

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 025.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 25.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

十地品第二十二之三

Thập Địa Phẩm đệ nhị thập nhị chi tam.

Phẩm thứ 22 phần 3 Mười Bậc.

諸菩薩聞是。第四地行法。

Chư BỒ Tát văn thị. Đệ tứ Địa hạnh Pháp.

Các BỒ Tát nghe nó. Pháp hạnh Bậc thứ tư.

心皆懷喜悅。踊躍無有量。

**Tâm giai hoài hỷ duyệt. Dũng dục vô hữu
lượng.**

**Tâm đều mừng vui sướng. Dũng mãnh
không có hạn.**

雨天眾寶華。霏霏如雪下。

**Vú Thiên chúng bảo hoa. Phân phân như
tuyết hạ.**

Rắc các hoa quý Trời. Lả tả như tuyết rơi.

咸讚言善哉。金剛藏大士。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hàm tán ngôn thiện tai. Kim Cương Tạng
Đại Sĩ.**

**Đều khen nói thiện thay. Kim Cương Tạng
Đại Sĩ.**

他化自在王。與諸眷屬等。

**Tha Hoá Tự Tại Vương. Dĩ chư quyền
thuộc đẳng.**

**Vua Tha Hóa Tự Tại. Cùng các loại quyền
thuộc.**

於上虛空中。心皆大歡喜。

**Ở thượng hư không trung. Tâm giai đại
hoan hỉ.**

**Ở trên trong khoảng không. Tâm đều rất
vui mừng.**

放眾妙光明。作天諸妓樂。

**Phóng chúng diệu Quang minh. Tác Thiên
chư kĩ nhạc.**

**Phóng các Quang sáng đẹp. Làm các kĩ
nhạc Trời.**

歌歎佛功德。及諸菩薩眾。

**Ca tán Phật công Đức. Cập chư Bồ Tát
chúng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Ca ngợi công Đức Phật. Cùng các chúng Bồ Tát.

天諸采女等。各以清妙音。

Thiên chư thái nữ đấng. Các dĩ thanh diệu âm.

Các loại cô gái Trời. Đều dùng tiếng trong trẻo.

同聲稱讚佛。而說如是言。

Đồng thanh xưng tán Phật. Nhi thuyết như thị ngôn.

Cùng đọc nói khen Phật. Mà đọc nói như thế.

世尊久遠來。勤苦所求願。

Thế Tôn cứu viễn lai. Cần khổ sở cầu nguyện.

Thế Tôn xưa tới nay. Siêng khổ cầu nguyện được.

無上正真道。於今始乃得。

Vô thượng chính chân Đạo. Ư kim thủy nãi đắc.

Đạo chân chính Bình Đẳng. Tới nay lại mới được.

Kinh Hoa Nghiêm

利益天人者。久乃得奉見。

Lợi ích Thiên nhân giả. Cửu nãi đắc phụng kiến.

Lợi ích người Trời vậy. Lâu mới được kính thấy.

釋迦牟尼佛。今至於天宮。

Thích Ca Mâu Ni Phật. Kim chí ư Thiên cung.

Thích Ca Mâu Ni Phật. Nay tới cung điện Trời.

從久遠已來。大海相始動。

Tòng cửu viễn dĩ lai. Đại hải tướng thủy động.

Từ xa xưa tới nay. Tướng biển lớn mới động.

久遠無量世。今乃放妙光。

Cửu viễn vô lượng thế. Kim nãi phóng diệu quang.

Xa xưa vô lượng đời. Nay mới phóng quang đẹp.

眾生從久遠。今始得安樂。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh tòng cứu viễn. Kim thủy đặc an lạc.

Chúng sinh từ xa xưa. Nay mới được yên vui.

久乃方得聞。大慈悲德音。

Cửu nãi phương đặc văn. Đại Từ Bi Đức âm.

Lâu mới được nghe Đức. Âm Đức Đại Từ Bi.

度諸功德岸。久遠今乃值。

Độ chư công Đức ngạn. Cửu viễn kim nãi trực.

Tới các bờ công Đức. Xa xưa nay mới gặp.

聖王能悉破。憍慢我心等。

Thánh Vương năng tất phá. Kiêu mạn Ngã tâm đẳng.

Vua Thánh đều hay phá. Các tâm ta kiêu mạn.

無比可恭敬。而今得供養。

Vô tỉ khả cung kính. Nhi kim đặc cúng dưỡng.

Kinh Hoa Nghiêm

Đáng cung kính không sánh. Mà nay được cúng dưỡng.

能開諸天道。使得一切智。

Năng khai chư Thiên Đạo. Sử đặc Nhất thiết Trí.

Hay mở các Đạo Trời. Khiến được Tất cả Trí.

世尊甚清淨。無量如虛空。

Thế Tôn thậm Thanh tịnh. Vô lượng như hư không.

Thế Tôn rất Thanh tịnh. Vô lượng như khoảng không.

不染於世法。如蓮華在水。

Bất nhiễm ư thế Pháp. Như Liên hoa tại thủy.

Không nhiễm Pháp Thế gian. Như hoa Sen trong nước.

處世最高大。猶如巨海中。

Xử thế tối cao đại. Do như cự hải trung.

Ở đời cao lớn nhất. Giống như trong biển lớn.

須彌大山王。是故歡喜禮。

Kinh Hoa Nghiêm

Tu Di đại sơn vương. Thị cố hoan hỉ lễ.

Núi Tu Di lớn nhất. Vì thế vui mừng lễ.

如是諸天女。各以眾妙音。

Như thị chư Thiên nữ. Các dĩ chúng diệu âm.

Như thế các nữ Trời. Đều dùng các âm hay.

敬心歌頌已。默然而觀佛。

Kính tâm ca tụng dĩ. Mặc nhiên nhi quan Phật.

Tâm kính ca ngợi xong. Im lặng mà xem Phật.

解脫月菩薩。請金剛藏言。

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. thỉnh Kim Cương Tạng ngôn.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Cầu Kim Cương nói rằng.

願說得五地。行相之因緣。

Nguyện thuyết đắc ngũ Địa. Hạnh tướng chi Nhân duyên.

Nguyện nói tới Bạc 5. Tướng hạnh và Nhân duyên.

Kinh Hoa Nghiêm

金剛藏菩薩語解脫月菩薩言。佛子!

**Kim Cương Tạng Bồ Tát ngũ Giải Thoát
Nguyệt Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát bảo với Giải Thoát
Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !**

菩薩摩訶薩已具足第四地。欲得第五地。當以十平等心。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ cụ túc đệ tứ Địa. Dục
đắc đệ ngũ Địa. Đương dĩ thập bình đẳng
tâm.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn đã đầy đủ Bạc thứ 4.
Muốn được Bạc thứ 5. Cần dùng 10 tâm
bình đẳng.**

何等爲十？一過去佛法平等。二未來佛法平等。

**Hà đẳng vi thập ? Nhất Quá khứ Phật Pháp
bình đẳng. Nhị Vị lai Phật Pháp bình đẳng.**

**Thế nào là 10 ? Một là Pháp Phật Quá khứ
bình đẳng. Hai là Pháp Phật Tương lai bình
đẳng.**

三現在佛法平等。四戒淨平等。五心淨平等。

**Tam Hiện tại Phật Pháp bình đẳng. Tứ Giới
tịnh bình đẳng. Ngũ tâm tịnh bình đẳng.**

Ba là Pháp Phật Hiện tại bình đẳng. Bốn là Giới Thanh tịnh bình đẳng. Năm là tâm Thanh tịnh bình đẳng.

六除見疑悔淨平等。七道非道淨平等。八行知見淨平等。

Lục trừ kiến nghi hối tịnh bình đẳng. Thất Đạo phi Đạo tịnh bình đẳng. Bát hành Tri kiến tịnh bình đẳng.

Sáu là Trừ bỏ thấy nghi hối hận Thanh tịnh bình đẳng. Bảy là Đạo, Đạo sai Thanh tịnh bình đẳng. Tám là thực hành Thấy biết Thanh tịnh bình đẳng.

九諸菩提分法轉勝淨平等。十化眾生淨平等。

Cửu chư Bồ Đề phần Pháp chuyển thắng tịnh bình đẳng. Thập hóa chúng sinh tịnh bình đẳng.

Chín là các phần Pháp Bồ Đề chuyển tốt đẹp Thanh tịnh bình đẳng. Mười là cảm hóa chúng sinh Thanh tịnh bình đẳng.

菩薩以是十平等心得入第五地。菩薩住難勝地。

Bồ Tát dĩ thị thập bình đẳng tâm đắc nhập đệ ngũ Địa. Bồ Tát trụ Nan thắng Địa.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát dùng 10 tâm bình đẳng đó được nhập vào Bạc thứ 5. Bồ Tát dùng ở Bạc Khó được.

善修菩提法故， 深心清淨故， 求轉勝道故，
則能得佛。

Thiền tu Bồ Đề Pháp cố, thâm tâm Thanh tịnh cố, cầu chuyển thắng Đạo cố, tắc năng đắc Phật.

Do hay tu Pháp Bồ Đề, do tâm Thanh tịnh thâm sâu, do cầu chuyển vận Đạo tốt đẹp, chắc có thể thành Phật.

是菩薩得大願力故， 慈悲心不捨一切故，
得念慧道力故，

Thị Bồ Tát đắc đại nguyện lực cố, Từ Bi tâm bất xả nhất thiết cố, đắc niệm Tuệ Đạo lực cố,

Bồ Tát đó do được lực nguyện lớn, do tâm Từ Bi không vứt bỏ tất cả, do được lực nhớ Đạo Trí tuệ.

修習福慧不捨故， 出生方便故， 受諸佛神力所護故，

Kinh Hoa Nghiêm

**Tu tập Phúc Tuệ bất xả cố, xuất sinh
Phương tiện cố, thụ chư Phật Thân lực sở
hộ cố,**

**Do không vứt bỏ tu luyện Phúc Tuệ, do
sinh ra Phương tiện, do nhận được giúp đỡ
Thân lực của Phật.**

欲得轉勝道上地明觀法故，生定不退心故。

**Dục đắc chuyển thắng Đạo thượng Địa
minh quan Pháp cố, sinh định bất thoái
tâm cố.**

**Do muốn được Pháp sáng quan sát Bậc
trên chuyển biến Đạo tốt hơn, do sinh tâm
yên định không lui.**

如實知是苦聖諦。是苦集諦。是苦滅諦。

**Như thực tri thị Khổ Thánh đế. Thị Khổ tập
đế. Thị Khổ diệt đế.**

**Biết Chân lý Khổ của bậc Thánh đó như
thực. Là Chân lý tập hợp Khổ. Là Chân lý
diệt mất Khổ.**

是苦滅道諦。是菩薩善知世諦。善知第一義諦。

**Thị Khổ diệt Đạo đế. Thị Bồ Tát thiện tri
thế đế. Thiện tri Đế nhất nghĩa đế.**

Kinh Hoa Nghiêm

Là Chân lý Đạo diệt mất Khổ. Bồ Tát đó hay biết cặn kẽ Thế gian. Hay biết cặn kẽ Nghĩa không có hình tướng.

善知相諦。善知差別諦。善知說諦。善知事諦。

Thiện tri tướng đế. Thiện tri sai biệt đế.

Thiện tri thuyết đế. Thiện tri sự đế.

Hay biết cặn kẽ hình tướng. Hay biết cặn kẽ khác biệt. Hay biết nói cặn kẽ. Hay biết cặn kẽ việc.

善知生起諦。善知盡無生諦。善知入道諦。

Thiện tri sinh khởi đế. Thiện tri tận vô sinh đế. Thiện tri nhập Đạo đế.

Hay biết sinh ra Chân lý. Hay biết hết cặn kẽ không sinh. Hay biết nhập vào Chân lý Đạo.

善知一切菩薩次第成就諸地起如來智諦。

Thiện tri nhất thiết Bồ Tát thứ đệ thành tựu chư Địa khởi Như Lai Trí đế.

Hay biết tất cả Bồ Tát lần lượt thành công các Bậc nổi lên Chân lý Trí tuệ của Như Lai.

菩薩隨眾生意令歡喜故。知世諦。究竟一乘故。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ Tát tùy chúng sinh ý linh hoan hỉ cố.

Tri thể đế. Cứu cánh Nhất thừa cố.

Do BỒ Tát tùy theo ý của chúng sinh đều giúp cho vui mừng. Biết cạn kẽ Thế gian. Do thành quả Pháp Bạc Phật.

知第一義諦。分別諸法自相故。知相諦。諸法各異故。

Tri Đệ nhất nghĩa đế. Phân biệt chư Pháp tự tướng cố. Tri tướng đế. Chư Pháp các dị cố.

Biết cạn kẽ Nghĩa không có hình tướng. Do phân biệt hình tướng bản thân của các Pháp. Biết cạn kẽ hình tướng. Do các Pháp đều khác nhau.

知差別諦。分別陰，界，入故。知說諦。以身心苦惱故。

Tri sai biệt đế. Phân biệt Âm, Giới, Nhập cố. Tri thuyết đế. Dĩ thân tâm khổ não cố.

Biết cạn kẽ sai khác. Do phân biệt Uẩn, Cõi giới, Nhập vào. Biết nói cạn kẽ. Do vì thân tâm khổ não.

Kinh Hoa Nghiêm

知苦諦。諸趣生相續故。知集諦。畢竟滅一切惱故。

Tri Khổ đế. Chư thú sinh tương tục cố. Tri Tập đế. Tất cánh diệt nhất thiết não cố.

Biết Chân lý khổ. Do liên tục sinh các hướng tới. Biết Chân lý Tập hợp khổ. Do cuối cùng diệt mất tất cả buồn giận.

知滅諦。至不二法故。知道諦。以一切種智。

Tri Diệt đế. Chí bất nhị Pháp cố. Tri Đạo đế. Dĩ Nhất thiết chủng Trí.

Biết Chân lý diệt mất khổ. Do tới không có hai Pháp. Biết Chân lý Đạo. Được Tất cả loại Trí tuệ.

知一切法次第成一切菩薩地故。知如來智諦。以信解力故。

Tri nhất thiết Pháp thứ đệ thành nhất thiết Bồ Tát Địa cố. Tri Như Lai Trí đế. Dĩ tín giải lực cố.

Do biết tất cả Pháp lần lượt thành tất cả Bạc Bồ Tát. Biết Chân lý Trí tuệ của Như Lai. Do dùng lực tin hiểu.

Kinh Hoa Nghiêm

知非得無盡諦智。菩薩如是以此諸諦智。如實知一切有爲法。

Tri phi đắc vô tận đế Trí. Bồ Tát như thị dĩ thử chư đế Trí. Như thực tri nhất thiết Hữu vi Pháp.

Biết được Trí tuệ cạn kẽ không hết sai. Bồ Tát dùng các Trí tuệ chân thực này như thế. Biết tất cả Pháp có Hình tướng như thực.

虛偽誑詐。假住須臾。誑惑凡人。

Hư ngụy cuống trá. Giả trụ tu du. Cuống hoặc Phàm nhân.

Giả sai dối trá. Giả dùng ở giây lát. Lừa dối mê hoặc người Phàm trần.

菩薩爾時於眾生中大悲轉勝。生大慈光明。

Bồ Tát nhĩ thời ư chúng sinh trung Đại Bi chuyển thắng. Sinh Đại Từ Quang minh. Khi đó Bồ Tát ở trong chúng sinh Đại Bi chuyển thành tốt hơn. Sinh Quang sáng Đại Từ.

得如是智慧力。不捨一切眾生。常求佛智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc như thị Trí tuệ lực. Bất xả nhất thiết chúng sinh. Thường cầu Phật Trí tuệ.

Được lực Trí tuệ như thế. Không vứt bỏ tất cả chúng sinh. Thường cầu Trí tuệ Phật.

如實觀一切有爲法。先際，後際。

Như thực quan nhất thiết Hữu vi Pháp.

Tiên tế, hậu tế.

Quan sát tất cả Pháp có Hình tướng như thực. Thời trước thời sau.

知眾生從先際無明有愛故生。流轉生死。

Tri chúng sinh tòng tiên tế Vô minh hữu ái cố sinh. Lưu chuyển sinh tử.

Biết chúng sinh từ thời trước Ngu tối Có Yêu cho nên sinh. Lưu chuyển sinh chết.

於五陰歸處不能動發。增苦惱聚。

Ư Ngũ âm quy xứ bất năng động phát.

Tăng khổ não tụ.

Với nơi trở về của 5 Uẩn không thể phát động. Tăng tích tụ khổ não.

是中無我，無我所，無眾生，無人，無知者，無壽命者。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị trung vô Ngã, vô Ngã sở, vô chúng sinh, vô nhân, vô tri giả, vô thọ mệnh giả. Trong đó không có bản thân, không có được bản thân, không có chúng sinh, không có người, không có biết, không có thọ mệnh.

後際亦如是。如是無所有。而愚癡貪著。不知究竟有出無出。

Hậu tế diệt như thị. Như thị vô sở hữu. Nhi ngu si tham trước. Bất tri cứu cánh hữu xuất vô xuất.

Thời sau cũng như thế. Như thế tất cả không có. Mà ngu si tham nương nhờ. Không biết thành quả có sinh không có sinh.

又作是念。凡夫，
眾生甚為可怪。無明癡故。有無量身。

Hựu tác thị niệm. Phàm phu, chúng sinh thậm vi khả quái. Vô minh si cố. Hữu vô lượng thân.

Lại làm suy ngẫm đó. Người Phàm trần chúng sinh rất là quái lạ. Do ngu si Ngu tối. Có vô lượng thân.

已滅，今滅，

當滅。如是生死。不能於身生厭離想。

Dĩ diệt, kim diệt, đương diệt. Như thị sinh tử. Bất năng ư thân sinh yếm ly tưởng.

Đã mất, nay mất, sắp mất. Sinh chết như thế. Không thể sinh tưởng nhớ chán rời bỏ được thân.

轉更增長五道苦輪。生死水漂不能得返。歸五陰舍

。

Chuyển canh tăng trưởng ngũ Đạo khổ luân. Sinh tử thủy phiêu bất năng đắc phản. Quy ngũ Âm xá.

Chuyển mới tăng thêm vòng khổ 5 Đạo. Sinh chết trôi dạt không thể được trở lại. Trở về nhà trọ 5 Uẩn.

不能捨離。不知不畏四大毒蛇。不能拔出憍慢見箭

。

Bất năng xả ly. Bất tri bất úy tứ đại độc xà. Bất năng bạt xuất kiêu mạn kiến tiễn.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không thể rời bỏ. Không biết không sợ 4
rắn độc lớn. Không thể rút lấy ra mũi tên
thấy kiêu mạn.**

不能滅除貪恚癡火。不能破壞無明愚闇。

**Bất năng diệt trừ tham khuể si hỏa. Bất
năng phá hoại Vô minh ngu ám.**

**Không thể trừ diệt lửa tham lam thù giận
ngu si. Không thể phá hỏng Ngu tối lừa dối
mờ tối.**

不能乾竭愛著大海。不求十力大聖導師。

**Bất năng can kiệt ái trước đại hải. Bất cầu
thập lực Đại Thánh Đạo sư.**

**Không thể khô cạn yêu nương nhờ biển
lớn. Không cầu 10 lực, Thánh lớn Thầy
dẫn đường.**

常隨魔意於生死城。常為諸惡覺觀所轉。

**Thường tùy Ma ý ư sinh tử thành. Thường
vi chư ác giác quan sở chuyển.**

Thường theo ý Ma được thành sinh chết.

Thường bị các giác quan ác chuyển đổi.

如是苦惱孤窮眾生。無有救者。無有舍者。無有究
竟道者。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị khổ não cô cùng chúng sinh. Vô hữu cứu giả. Vô hữu xá giả. Vô hữu cứu cánh đạo giả.

Chúng sinh khổ não cô độc khốn cùng như thế. Không có cứu giúp. Không có đường cuối cùng.

唯我一人。獨無等侶。修集福慧。以是資糧。

Duy Ngã nhất nhân. Độc vô đẳng lữ. Tu tập Phúc Tuệ. Dĩ thị tư lương.

Chỉ có Ta một người. Đơn độc không cùng bè bạn. Tu tập hợp Phúc Tuệ. Dùng làm lương thực riêng.

令此眾生住畢竟淨。乃至得一切法中無礙智力。

Linh thử chúng sinh trụ tất cánh tịnh. Nãi chí đắc nhất thiết Pháp trung vô ngại Trí lực.

Giúp cho chúng sinh này dừng ở thành quả Thanh tịnh. Thậm chí được Trí tuệ không trở ngại ở trong tất cả Pháp.

如是思惟從正觀生於智力。發願所作一切善根。

Như thị tư duy tòng chính quan sinh ư Trí lực. Phát nguyện sở tác nhất thiết thiện Căn.

Suy nghĩ như thế từ quan sát đúng sinh ra lực Trí tuệ. Phát nguyện làm được tất cả Căn thiện.

皆為度眾生故。為一切眾生求安樂故。為利益一切眾生故。

Giai vị độ chúng sinh cố. Vị nhất thiết chúng sinh cầu an lạc cố. Vị lợi ích nhất thiết chúng sinh cố.

Do đều vì cứu độ chúng sinh. Do vì tất cả chúng sinh cầu yên vui. Do vì lợi ích tất cả chúng sinh.

為解脫一切眾生故。為一切眾生無苦惱故。

Vị Giải thoát nhất thiết chúng sinh cố. Vị nhất thiết chúng sinh vô khổ não cố.

Do vì Giải thoát tất cả chúng sinh. Do vì tất cả chúng sinh không có khổ não.

為一切眾生無麤惡故。為一切眾生心清淨故。

Vị nhất thiết chúng sinh vô thô ác cố. Vị nhất thiết chúng sinh tâm Thanh tịnh cố.

Do vì tất cả chúng sinh không xấu ác. Do vì tâm tất cả chúng sinh Thanh tịnh.

爲調伏一切眾生故。爲滅一切眾生諸憂惱苦滿其願故。

Vị điều phục nhất thiết chúng sinh cố. Vị diệt nhất thiết chúng sinh chư ưu não khổ mãn kỳ nguyện cố.

Do vì điều phục tất cả chúng sinh. Do vì mất buồn khổ của tất cả chúng sinh tràn đầy nguyện của họ.

是菩薩住難勝地。不忘諸法故。名爲念者。

Thị Bồ Tát trụ Nan Thắng Địa. Bất vong chư Pháp cố. Danh vi niệm giả.

Bồ Tát đó dừng ở Bạc Khó được. Do không quên các Pháp. Tên là nghĩ nhớ.

決定智慧故。名爲智者。知經書意次第故。名爲有道者。

Quyết định Trí tuệ cố. Danh vi Trí giả. Tri Kinh thư ý thứ đệ cố. Danh vi hữu Đạo giả. Do Trí tuệ quyết định. Tên là người Trí tuệ. Do lần lượt biết ý Kinh sách. Tên là người có Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

自護護彼故。名爲有慚愧者。不捨持戒故。名爲堅心者。

Tự hộ hộ bỉ cố. Danh vi hữu tâm quý giả.

Bất xả trì Giới cố. Danh vi kiên tâm giả.

Do tự giúp giúp người. Tên là người có hổ thẹn. Do không bỏ giữ Giới. Tên là người tâm kiên cố.

善思惟是處非處故。名爲覺者。不隨他故。名爲隨智者。

Thiện tư duy thị xứ phi xứ cố. Danh vi giác giả. Bất tùy tha cố. Danh vi tùy Trí giả.

Do hay suy nghĩ nơi đó, nơi sai. Tên là giác ngộ. Do không theo người khác. Tên là thuận theo Trí tuệ.

善分別諸法章句義故。名爲隨慧者。善修禪定故。

Thiện phân biệt chư Pháp chương cú nghĩa cố. Danh vi tùy Tuệ giả. Thiện tu Thiên định cố.

Do hay phân biệt nghĩa câu chương của các Pháp. Tên là thuận theo Trí tuệ. Do hay tu Thiên định.

名爲得神通者。隨世間法行故。名爲方便者。

Kinh Hoa Nghiêm

Danh vi đắc Thần thông giả. Tùy Thế gian Pháp hành cố. Danh vi Phương tiện giả.

Tên là được Thần thông. Do làm thuận theo Pháp Thế gian. Tên là Phương tiện.

善集福德資糧故。名為無厭足者。常求智慧因緣故。

Thiện tập Phúc Đức tư lương cố. Danh vi vô yếm túc giả. Thường cầu Trí tuệ Nhân duyên cố.

Do hay tập hợp Phúc Đức lương thực riêng. Tên là đủ không chán. Do thường cầu Nhân duyên Trí tuệ.

名為不捨者。集大慈大悲因緣故。名為無疲倦者。

Danh vi bất xả giả. Tập Đại Từ Đại Bi Nhân duyên cố. Danh vi vô bì quyện giả.

Tên là không vút bỏ. Do tập hợp Nhân duyên Đại Từ Đại Bi. Tên là không có mệt mỏi.

常正憶念故。名為遠離破戒者。

Thường chính ức niệm cố. Danh vi viễn ly phá Giới giả.

Kinh Hoa Nghiêm

Do thường ghi nhớ đúng. Tên là người rời xa phá Giới hạnh.

深心求佛十力，四無所畏，
十八不共法故。名為常念佛法者。

Thâm tâm cầu Phật thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng Pháp cố. Danh vi thường niệm Phật Pháp giả.

Do tâm thâm sâu cầu 10 lực của Phật, 4 không sợ hãi, 18 không cùng Pháp. Tên là người thường nhớ Pháp Phật.

常令眾生離惡修善故。名為莊嚴佛國者。

Thường linh chúng sinh ly ác tu thiện cố. Danh vi trang nghiêm Phật Quốc giả.

Do thường giúp cho chúng sinh tu thiện rời ác. Tên là trang nghiêm Nước Phật.

種諸福德莊嚴三十二相，八十種好故。

Chúng chư Phúc Đức trang nghiêm tam thập nhị tướng, bát thập chủng Hảo cố.

Do trồng các Phúc Đức trang nghiêm 32 tướng, 80 diện mạo đẹp.

名為行種種善業者。求莊嚴佛身，口，意故。

Kinh Hoa Nghiêm

Danh vi hành chủng chủng thiện Nghiệp giả. Cầu trang nghiêm Phật thân khẩu ý cố.

Tên là thực hành đủ loại Nghiệp thiện. Do cầu trang nghiêm Thân miệng ý của Phật.

名爲常行精進者。供養一切說法菩薩故。

Danh vi thường hành Tinh tiến giả. Cúng dưỡng nhất thiết thuyết Pháp Bồ Tát cố.

Tên là thường thực hành Tinh tiến. Do cúng dưỡng Bồ Tát nói tất cả Pháp.

名爲樂大恭敬者。一切菩薩方便中心無礙故。

Danh vi nhạo đại cung kính giả. Nhất thiết Bồ Tát Phương tiện trung tâm vô ngại cố.

Tên là thích cung kính lớn. Do trong Phương tiện của tất cả Bồ Tát tâm không trở ngại.

名爲心無礙者。常樂教化眾生故。

Danh vi tâm vô ngại giả. Thường nhạo giáo hóa chúng sinh cố.

Tên là tâm không có trở ngại. Do thường thích giáo hóa chúng sinh.

名爲晝夜遠離餘心者。

菩薩如是行時。以布施教化眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Danh vi trú dạ viễn ly dư tâm giả. Bồ Tát như thị hành thời. Dĩ Bồ thí giáo hóa chúng sinh.

Tên là tâm ngày đêm rời xa dư thừa. Bồ Tát khi thực hành như thế. Dùng Bồ thí giáo hóa chúng sinh.

愛語，利益，

同事亦教化眾生。又以色身示現教化眾生。

Ái ngữ, lợi ích, đồng sự diệc giáo hóa chúng sinh. Hựu dĩ sắc thân thị hiện giáo hóa chúng sinh.

Lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc cùng giáo hóa chúng sinh. Lại dùng Sắc thân tỏ ra rõ giáo hóa chúng sinh.

亦以說法教化眾生。亦示諸菩薩行事教化眾生。

Diệc dĩ thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh.

Diệc thị chư Bồ Tát hành sự giáo hóa chúng sinh.

Cũng dùng nói Pháp giáo hóa chúng sinh.

Cũng tỏ rõ việc làm của Bồ Tát giáo hóa chúng sinh.

亦示諸佛大事教化眾生。亦示生死過惡教化眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệt thị chư Phật đại sự giáo hóa chúng sinh. Diệt thị sinh tử quá ác giáo hóa chúng sinh.

Cũng tỏ rõ việc lớn của các Phật giáo hóa chúng sinh. Cũng tỏ rõ sinh chết tội ác giáo hóa chúng sinh.

亦示諸佛智慧利益教化眾生。菩薩如是修習。以大神力。

Diệt thị chư Phật Trí tuệ lợi ích giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát như thị tu tập. Dĩ đại Thần lực.

Cũng tỏ rõ Trí tuệ các Phật lợi ích giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát tu luyện như thế. Dùng Thần lực lớn.

種種因緣方便道教化眾生。

Chủng chủng Nhân duyên Phương tiện Đạo giáo hóa chúng sinh.

Đủ loại Nhân duyên Đạo Phương tiện giáo hóa chúng sinh.

是菩薩雖種種因緣方便。心常在佛。不失善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát tuy chủng chủng Nhân duyên
Phương tiện. Tâm thường tại Phật. Bất thất
thiện Căn.**

**BỒ Tát đó tuy đủ các loại Nhân duyên
Phương tiện. Tâm thường ở Phật. Không
mất Căn thiện.**

又復常求轉勝利益眾生法。是菩薩利益眾生故。

**Hựu phục thường cầu chuyển thắng lợi ích
chúng sinh Pháp. Thị BỒ Tát lợi ích chúng
sinh cố.**

**Mới lại thường cầu chuyển đổi Pháp tốt
hơn lợi ích chúng sinh. BỒ Tát đó do lợi
ích chúng sinh.**

知世所有經書，技藝，文章，
算數。金石諸性。治病醫方。

**Tri thế sở hữu Kinh thư, kỹ nghệ, văn
chương, toán số. Kim thạch chư tính. Trị
bệnh y phương.**

**Biết tất cả Kinh sách, kỹ nghệ, văn chương,
toán tính của Thế gian. Các tính chất của
vàng đá. Phương thuốc trị bệnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

乾消癩病。鬼著蠱毒等。妓樂，歌舞，戲笑，歡娛，
國土，

Can tiêu lại bệnh. Quỷ trước cổ độc đảng.
Kĩ nhạc, ca vũ, hí tiếu, hoan ngu, Quốc thổ,
Bệnh tóc khô rụng. Các bệnh rô đại Quỷ
nương nhờ. Ca nhạc, ca múa, cười đùa, vui
đùa, Đất nước,

城郭，聚落，室宅，園林，池觀，華果，藥草，
金銀，瑠璃，

Thành quách, tụ lạc, thất trạch, viên lâm,
trì quán, hoa quả, dược thảo, kim ngân, lưu
ly,

Thành quách, làng xóm, nhà ở, vườn rừng,
đâm quán, hoa quả, cỏ thuốc, vàng bạc,
lưu ly,

珊瑚，琥珀，碑磔，碼瑙，示諸寶聚。日月，五星，
二十八宿。

San hô, hổ phách, xa cừ, mã não, thị chư
bảo tụ. Nhật Nguyệt, ngũ tinh, nhị thập bát
tú.

Kinh Hoa Nghiêm

**San hô, hổ phách, xa cừ, mã não, tử rã các
đồng vật báu. Mặt Trời mặt Trăng, 5 hệ
sao, 28 sao.**

占相吉凶，地動夢怪。身中諸相。

**Chiêm tướng cát hung, địa động mộng
quái. Thân trung chư tướng.**

**Xem tướng cát hung, động đất mộng mị
quái lạ. Các hình tướng trong thân.**

布施，持戒攝伏其心。禪定，神通，四無量心，
四無色定。

**Bố thí, trì Giới nhiếp phục kỳ tâm. Thiền
định, Thần thông, tứ vô lượng tâm, tứ vô
sắc định.**

**Bố thí giữ Giới hút lấy hàng phục tâm họ.
Thiền định, Thần thông, Từ Bi Hỷ Xả, 4 yên
định không có Sắc thân.**

諸不惱亂。安眾生事。哀眾生故。出如此法。

**Chư bất não loạn. An chúng sinh sự. Ai
chúng sinh cố. Xuất như thử Pháp.**

**Không có não loạn. Yên ổn việc chúng
sinh. Do thương chúng sinh. Sinh ra Pháp
như thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

令入諸佛無上之法。菩薩住難勝地。

Linh nhập chư Phật Vô thượng chi Pháp.

Bồ Tát trụ Nan thắng Địa.

Giúp cho nhập vào Pháp Bình Đẳng các Phật. Bồ Tát dừng ở Bậc Khó được.

值數百千萬億佛。恭敬供養。尊重讚歎。

Trực sát bách thiên vạn ức Phật. Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng tán thán.

Luôn gặp trăm nghìn vạn trăm triệu Phật.

Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng ca ngợi.

衣服，飲食，臥具，醫藥，親近聽法，
聞法出家而為法師。

Y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược, thân cận thính Pháp, văn Pháp Xuất gia nhi vi Pháp sư.

Quần áo, đồ ăn uống, đồ nằm ngủ, thuốc uống, thân thiết nghe Pháp, nghe Pháp Xuất gia mà làm Thầy Pháp.

說法利益。得轉勝多聞三昧。

Thuyết Pháp lợi ích. Đắc chuyển thắng Đa văn Tam muội.

Nói Pháp lợi ích. Được chuyển đổi tốt hơn Tam muội Nghe nhiều.

乃至過百千萬億劫而不忘失。一切福德善根。

Nãi chí quá bách thiên vạn ức Kiếp nhi bất vong thất. Nhất thiết Phúc Đức thiện Căn.

Thậm chí vượt qua trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp mà không quên mất. Tất cả Phúc Đức Căn thiện.

轉勝明淨。譬如成鍊真金，硨磲。磨瑩其光轉勝。

Chuyển thẳng minh tịnh. Thí như thành luyện chân kim, xa cừ. Ma oánh kỳ quang chuyển thẳng.

Chuyển thành sáng sạch tốt hơn. Ví như luyện thành vàng 10, xa cừ. Cọ bóng ánh sáng của nó chuyển thành tốt hơn.

菩薩住是地中。方便智慧力故。功德善根轉淨明勝

。

Bồ Tát trụ thị Địa trung. Phương tiện Trí tuệ lực cố. Công Đức thiện Căn chuyển tịnh minh thẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát dừng ở trong Bạc đó. Do lực Trí tuệ Phương tiện. Căn thiện công Đức chuyển thành sáng sạch tốt hơn.

下地不及。又如日月星宿諸天宮殿。風持令去。

Hạ Địa bất cập. Hựu như Nhật Nguyệt Tinh tú chư Thiên cung điện. Phong trì linh khứ. Bạc dưới không theo kịp. Lại như mặt Trời mặt Trăng Tinh tú các cung điện Trời. Gió giữ lấy làm cho đi.

不失法度。如是菩薩住難勝地。以方便思惟故。

Bất thất Pháp độ. Như thị Bồ Tát trụ Nan thắng Địa. Dĩ Phương tiện tư duy cố.

Không mất Pháp cứu độ. Bồ Tát dừng ở Bạc Khó được như thế. Do vì suy nghĩ Phương tiện.

福德善根轉倍明淨。而不取證。亦不疾成於無上道。

。

Phúc Đức thiện Căn chuyển bội minh tịnh. Nhi bất thủ chứng. Diệc bất tât thành ư Vô thượng Đạo.

Căn thiện Phúc Đức chuyển thành sáng sạch gấp bội. Mà không lấy chứng nghiệm.

**Cũng không nhanh thành được Đạo Bình
Đẳng.**

佛子!是名略說菩薩難勝地。菩薩住是地中。

**Phật Tử! Thị danh lược thuyết BỒ Tát Nan
thắng Địa. BỒ Tát trụ thị Địa trung.**

**Phật Tử! Tên là nói sơ lược Bậc Khó được
của BỒ Tát. BỒ Tát dừng ở trong Bậc đó.**

多作兜率陀天王。諸根猛利。

**Đa tác Đâu Suất Đà Thiên vương. Chư Căn
mãnh lợi.**

**Đa phần làm Vua Trời Đâu Suất Đà. Các
Căn mạnh sắc xảo.**

悉能摧伏一切外道。有所作業。布施，愛語，利益，
同事。

Tất năng tồi phục nhất thiết ngoại Đạo.

**Hữu sở tác Nghiệp. Bồ thí, ái ngữ, lợi ích,
đồng sự.**

Đều có thể hàng phục tất cả ngoài Đạo.

**Nếu làm được Nghiệp. Bồ thí, lời nói nhân
ái, lợi ích, cùng làm việc.**

皆不離念佛。不離念法。乃至不離念具足一切種智

。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai bất ly niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.

Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng Trí.

Đều không rời nhớ Phật. Không rời nhớ Pháp. Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ.

常生是心。我當於一切眾生爲首，爲勝。

Thường sinh thị tâm. Ngã đương ư nhất thiết chủng sinh vi thủ, vi thắng.

Thường sinh tâm như thế. Con đang với tất cả chúng sinh là đứng đầu, là tốt hơn.

乃至於一切眾生爲依止者。佛子!

Nãi chí ư nhất thiết chủng sinh vi y chỉ giả. Phật Tử !

Thậm chí với tất cả chúng sinh là đừng dựa vào. Phật Tử !

是菩薩若欲勤行精進。須臾之間。得千億三昧。

Thị Bồ Tát nhược dục cần hành Tinh tiến.

Tu du chi gian đắc thiên ức Tam muội.

Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh tiến. Thời gian rất ngắn được nghìn trăm triệu Tam muội.

Kinh Hoa Nghiêm

乃至能示千億菩薩。以爲眷屬。若以願力神通自在。

Nãi chí năng thị thiên ức BỒ Tát. Dĩ vi quyển thuộc. Nhược dĩ nguyện lực Thần thông Tự tại.

Thậm chí có thể tỏ rõ nghìn trăm triệu BỒ Tát. Dùng làm quyển thuộc. Nếu dùng lực nguyện Thần thông Tự do.

復過是數若干百千萬億劫不可計知。

Phục quá thị số nhược can bách thiên vạn ức Kiếp bất khả kế tri.

Lại vượt qua số đó rất nhiều trăm nghìn trăm triệu Kiếp không thể tính biết.

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết：

Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng：

諸菩薩具足。四地行法已。

Chư BỒ Tát cụ túc. Tứ Địa hạnh Pháp dĩ.

Các BỒ Tát đầy đủ. Pháp hạnh Bạc 4 xong.

思惟三世佛。戒心除疑悔。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tư duy Tam thế Phật. Giới tâm trừ nghi
hối.**

**Suy nghĩ Phật Ba Đồi. Tâm Giới trừ nghi
hối.**

道非道知見。菩提化眾生。

**Đạo phi Đạo Tri kiến. BỒ ĐỀ hóa chúng
sinh.**

**Thấy biết Đạo, Đạo sai. BỒ ĐỀ hóa chúng
sinh.**

如是平等觀。得入第五地。

**Như thị bình đẳng quan. Đắc nhập đệ ngũ
Địa.**

**Bình đẳng xem như thế. Được vào Bạc thứ
5.**

四念處為弓。信五根為箭。

Tứ Niệm xứ vi cung. Tín Ngũ Căn vi tiễn.

Bốn Nơi nhớ là cung. Năm Căn tin là tên.

四正勤為馬。四如意為車。

Tứ Chính cần vi mã. Tứ Như ý vi xa.

Bốn Siêng đúng là ngựa. Bốn Như ý là xe.

五力以為鎧。破諸煩惱賊。

Ngũ lực dĩ vi khải. Phá chư Phiền não tặc.

Kinh Hoa Nghiêm

Năm lực là áo giáp. Phá các giặc Phiền não.

勇健不退轉。直入第五地。

Dũng kiện Bất thoái chuyển. Trực nhập đệ ngũ Địa.

Dũng mạnh Không chuyển lui. Vào ngay Bạc thứ 5.

慚愧無垢衣。淨戒以為香。

Tàm quý vô cấu y. Tịnh Giới dĩ vi hương. Hồ thẹn là áo sạch. Giới sạch dùng làm hương.

七覺為華鬘。禪定為塗香。

Thất giác vi hoa man. Thiền định vi đồ hương.

Bảy Giác là hoa man. Thiền định là hương bôi.

智慧與方便。種種念莊嚴。

Trí tuệ dĩ Phương tiện. Chủng chủng niệm trang nghiêm.

Trí tuệ và Phương tiện. Đủ loại nhớ trang nghiêm.

如是則得入。陀羅尼園林。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị tắc đắc nhập. Đà La Ni viên lâm.

Như thế chắc vào được. Vườn rừng Đà La Ni.

四如意爲足。正念爲頭項。

Tứ Như ý vi túc. Chính niệm vi đầu hạng.

Bốn Như ý là chân. Nhớ đúng là đầu cổ.

慈悲明淨眼。利智慧爲牙。

Từ Bi minh Tịnh nhãn. Lợi Trí tuệ vi nha.

Từ Bi mắt sáng sạch. Trí tuệ sắc là răng.

以空無我吼。破諸煩惱賊。

Dĩ Không vô Ngã hống. Phá chư Phiền não tặc.

Dùng Rỗng không Ta gâm. Phá các giặc Phiền não.

如是人師子。能入第五地。

Như thị nhân Sư Tử. Năng nhập đệ ngũ

Địa.

Người Sư Tử như thế. Hay vào bậc thứ 5.

是菩薩已得。住於第五地。

Thị Bồ Tát dĩ đắc. Trụ ư đệ ngũ Địa.

Bồ Tát đó đã được. Ở trong Bậc thứ 5.

轉修勝淨法。皆爲佛道故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chuyển tu thẳng tịnh Pháp. Giai vị Phật
Đạo cố.**

**Chuyển tu Pháp sạch hơn. Do đều vì Đạo
Phật.**

常行慈悲心。未曾有厭倦。

**Thường hành Từ Bi tâm. Vị tăng hữu yếm
quyên.**

**Thường làm tâm Từ Bi. Chưa từng có mệt
mỏi.**

常為修習此。第五地行法。

**Thường vị tu tập thứ. Đệ ngũ Địa hạnh
Pháp.**

**Thường vì tu luyện này. Pháp hạnh Bạc
thứ 5.**

深集二資糧。福德及智慧。

**Thâm tập nhị tư lương. Phúc Đức cập Trí
tuệ.**

**Gom sâu 2 lương thực. Phúc Đức và Trí
tuệ.**

種種方便力。上地明觀法。

**Chủng chủng Phương tiện lực. Thượng Địa
minh quan Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đủ loại lực Phương tiện. Xem Pháp sáng
Bậc trên.**

常爲佛所護。得成於念慧。

**Thường vi Phật sở hộ. Đắc thành ư niệm
Tuệ.**

**Thường được Phật giúp đỡ. Được thành
nhớ Trí tuệ.**

次第能善觀。如實知諸諦。

**Thứ đệ năng thiện quan. Như thực tri chư
Đế.**

Lần lượt hay dễ xem. Biết các Lý như thực.

苦集滅止道。世相第一事。

**Khổ tập diệt chỉ Đạo. Thế tương đệ nhất
sự.**

**Khổ Tập Diệt dùng Đạo. Đòi cùng việc thứ
nhất.**

說生起差別。無生如來智。

**Thuyết sinh khởi sai biệt. Vô sinh Như Lai
Trí.**

**Nói sinh nổi khác biệt. Trí Như Lai không
sinh.**

如是觀諸諦。心微妙清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị quan chư ĐẾ. Tâm vi diệu Thanh tịnh.

Xem các Lý như thế. Tâm vi diệu Thanh tịnh.

雖未能逮得。無障礙解脫。

Tuy vị năng đãi đắc. Vô chương ngại Giải thoát.

Tuy chưa hay nhanh được. Giải thoát không chương ngại.

以能有智慧。及與信力故。

Dĩ năng hữu Trí tuệ. Cập dữ Tín lực cố.

Do hay có Trí tuệ. Do cùng với lực Tin.

得勝於一切。世間諸智慧。

Đắc thắng ư nhất thiết. Thế gian chư Trí tuệ.

Được tốt hơn tất cả. Các Trí tuệ Thế gian.

如是觀諸諦。悉知有為法。

Như thị quan chư đế. Tất tri Hữu vi Pháp.

Xem các Lý như thế. Đều biết Pháp Có hình.

虛偽不真實。無一堅固相。

Kinh Hoa Nghiêm

Hư ngụy bất chân thực. Vô nhất kiên cố tướng.

Giả sai không chân thực. Một tướng kiên cố không.

能得於諸佛。慈悲光明分。

Năng đắc ư chư Phật. Từ Bi Quang minh phần.

Hay được từ các Phật. Phần Quang sáng Từ Bi.

為諸眾生故。專心求佛慧。

Vì chư chúng sinh cố. Chuyên tâm cầu Phật tuệ.

Do vì các chúng sinh. Chuyên tâm cầu Tuệ Phật.

知有為先後。眾生甚可愍。

Tri Hữu vi tiên hậu. Chúng sinh thậm khả mẫn.

Biết trước sau Có hình. Chúng sinh rất đáng thương.

墮在無明闇。愛因緣所繫。

Đọa tại Vô minh ám. Ái Nhân duyên sở hệ.

**Đọa ở Ngũ tối mờ. Bị Nhân duyên Yêu
buộc.**

是菩薩能滅。世間之苦惱。

**Thị Bô Tát năng diệt. Thế gian chi khổ
não.**

Bô Tát đó hay diệt. Khổ não của Thế gian.

知法無壽者。猶如草木等。

**Tri Pháp vô thọ giả. Do như thảo mộc
đẳng.**

**Biết Pháp không có thọ. Giống như các cây
cỏ.**

眾生常以二。煩惱因緣故。

**Chúng sinh thường dĩ nhị. Phiền não Nhân
duyên cố.**

**Chúng sinh thường lấy hai. Do Nhân duyên
Phiền não.**

從於先世來。後世亦如是。

Tòng ư tiên thế lai. Hậu thế diệt như thị.

**Tối theo từ đời trước. Đời sau cũng như
thế.**

相續不斷絕。不能盡苦邊。

Kinh Hoa Nghiêm

Tương tục bất đoạn tuyệt. Bất năng tận khổ biên.

Liên tục không cắt rời. Không thể hết bờ khổ.

於此生愍傷。我當度脫之。

Ư thử sinh mãn thương. Ngã đương độ thoát chi.

Với họ sinh thương xót. Con đang độ thoát họ.

不能出五陰。不畏四大害。

Bất năng xuất ngũ Âm. Bất úy Tứ đại hại.

Năm Uẩn không thể rời. Không sợ bốn Đại hại.

不拔諸邪箭。不滅三毒火。

Bất bạt chư tà tiễn. Bất diệt tam Độc hỏa.

Không rút mũi tên sai. Không diệt lửa ba Độc.

不除無明闇。墮在大愛海。

Bất trừ Vô minh ám. Đọa tại đại ái hải.

Ngu tối mờ không bỏ. Đọa ở biển yêu lớn.

無有智慧眼。離大導師故。

Vô hữu Trí tuệ nhãn. Ly đại Đạo sư cố.

Kinh Hoa Nghiêm

Mắt Trí tuệ không có. Do rời Thầy dẫn lớn.

知如是事已。轉加勤精進。

Tri như thị sự dĩ. Chuyển gia cần Tinh tiến.

**Đã biết việc như thế. Chuyển tăng siêng
Tinh tiến.**

有所作起業。皆為度眾生。

**Hữu sở tác khởi Nghiệp. Giai vị độ chúng
sinh.**

**Nếu làm nổi được Nghiệp. Đều vì độ chúng
sinh.**

常住正念慧。有道有慚愧。

**Thường trụ Chính niệm Tuệ. Hữu Đạo hữu
tàm quý.**

**Thường ở Nhớ đúng Tuệ. Có Đạo có hổ
thẹn.**

堅心覺隨智。轉更令增益。

**Kiên tâm giác tùy Trí. Chuyển canh linh
tăng ích.**

**Chuyên tâm hiểu theo Trí. Chuyển mới
giúp tăng ích.**

修福慧無厭。持戒不羸弱。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tu Phúc Tuệ vô yếm. Trì Giới bất luy
nhược.**

**Không chán tu Phúc Tuệ. Giữ Giới không
mệt mỏi.**

求多聞無倦。正修淨佛土。

**Câu Đa văn vô quyện. Chính tu tịnh Phật
thổ.**

**Câu Nghe nhiều không mệt. Tu đúng sạch
Đất Phật.**

種相好音聲。因緣無厭足。

**Chúng Tướng Hảo âm thanh. Nhân duyên
vô yếm túc.**

**Trông Tướng Hảo âm thanh. Nhân duyên
đủ không chán.**

所作諸善業。皆為利眾生。

**Sở tác chư thiện Nghiệp. Giai vị lợi chúng
sinh.**

**Làm được các Nghiệp thiện. Đều vì lợi
chúng sinh.**

為利世間故。造立經書等。

**Vì lợi Thế gian cố. Tạo lập Kinh thư đẳng.
Do vì lợi Thế gian. Tạo lập các Kinh sách.**

Kinh Hoa Nghiêm

金石性醫方。歌舞戲笑事。

**Kim thạch tính y phương. Ca vũ hí tiếu sự.
Tính vàng đá bài thuốc. Việc ca múa cười
đùa.**

堂閣及園林。衣服諸飲食。

**Đường các cập viên lâm. Y phục chư ẩm
thực.**

**Nhà gác và rừng vườn. Quần áo các ăn
uống.**

示種種寶聚。令眾得歡喜。

**Thị chủng chủng bảo tụ. Linh chúng đắc
hoan hỉ.**

**Tỏ đủ đồng vật quý. Giúp chúng được vui
mừng.**

占日月五星。及二十八宿。

**Chiêm Nhật Nguyệt ngũ Tinh. Cập nhị thập
bát tú.**

Xem Nhật Nguyệt 5 Sao. Và 28 các vì sao.

地動吉凶相。夢書諸怪事。

**Địa động cát hung tướng. Mộng thư chư
quái sự.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Động đất xem tướng dữ. Mộng寐 các việc
lạ.**

布施淨戒等。離欲修禪定。

**Bố thí tịnh Giới đấng. Ly dục tu Thiên
định.**

**Cùng Bố thí giữ Giới. Rồi tham tu Thiên
định.**

四無量神通。安樂世間故。

**Tứ Vô lượng Thần thông. An lạc Thế gian
cổ.**

**Thần thông, bốn Vô lượng. Do yên vui Thế
gian.**

大智慧菩薩。得此難勝地。

**Đại Trí tuệ Bồ Tát. Đắc thử Nan Thắng Địa.
Bồ Tát Trí tuệ lớn. Được Bạc Khó được
này.**

供養萬億佛。從佛而聽法。

**Cúng dưỡng vạn ức Phật. Tòng Phật nhi
thính Pháp.**

**Cúng vạn trăm triệu Phật. Mà nghe Pháp từ
Phật.**

所修諸善根。皆悉得明淨。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sở tu chư thiện Căn. Giai tất đắc minh tịnh.
Tu được các Căn thiện. Đều cùng được
sáng sạch.**

猶如碑磔寶。瑩磨於真金。

Do như xa cừ bảo. Oánh ma ư chân kim.

**Giống như xa cừ quý. Lau bóng được vàng
10.**

譬如寶宮殿。風持不失法。

**Thí như bảo cung điện. Phong trì bất thất
Pháp.**

**Ví như cung điện báu. Giữ gió không mất
Pháp.**

世法所不染。如蓮華在水。

**Thế Pháp sở bất nhiễm. Như Liên hoa tại
thủy.**

**Do không nhiễm Pháp đời. Như hoa Sen
trong nước.**

菩薩住是地。多作兜率王。

Bồ Tát trú thị Địa. Đa tác Đâu Suất Vương.

Bồ Tát ở Bạc đó. Nhiều làm Vua Đâu Suất.

諸根轉猛利。破諸外道見。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chư Căn chuyển mãnh lợi. Phá chư ngoại
Đạo kiến.**

**Các Căn chuyển mạnh sắc. Phá các thấy
ngoài Đạo.**

所作諸善業。皆爲佛智慧。

**Sở tác chư thiện Nghiệp. Giai vị Phật Trí
tuệ.**

**Làm được các Nghiệp thiện. Đều vì Trí tuệ
Phật.**

得佛力無畏。能度諸眾生。

**Đắc Phật lực vô úy. Năng độ chư chúng
sinh.**

**Được lực Phật không sợ. Hay độ các chúng
sinh.**

是菩薩勤修。轉勝精進力。

**Thị Bồ Tát cần tu. Chuyển thắng Tinh tiến
lực.**

Bồ Tát đó siêng tu. Lực Tinh tiến tốt hơn.

即能得千億。深妙諸三昧。

**Tức năng đắc thiên ức. Thâm diệu chư
Tam muội.**

Liên được nghìn trăm triệu. Các Tam muội hay sâu.

供養千億佛。動千億世界。

Cúng dưỡng thiên ức Phật. Động thiên ức Thế giới.

Cúng dưỡng nghìn trăm triệu Phật. Động nghìn trăm triệu Thế giới.

隨其所願力。過是數無量。

Tùy kỳ sở nguyện lực. Quá thị số vô lượng.

Theo lực nguyện của họ. Quá số vô lượng đó.

如是第五地。種種諸方便。

Như thị đệ ngũ Địa. Chủng chủng chư Phương tiện.

Bậc thứ 5 như thế. Đủ loại các Phương tiện.

上智慧大人。如法解說竟。

Thượng Trí tuệ đại nhân. Như Pháp giải thuyết cánh.

Người lớn Trí tuệ cao. Như Pháp giảng giải xong.

第六地

Đệ lục Địa.

Bậc thứ 6.

諸菩薩聞說。上地之行相。

Chư Bồ Tát văn thuyết. Thượng Địa chi hạnh tướng.

Các Bồ Tát nghe giảng. Tướng hạnh của Bậc trên.

在於虛空中。雨眾妙珍寶。

Tại ư hư không trung. Vũ chúng diệu trân bảo.

Ở trong khoảng không đó. Rắc các châu báu đẹp.

放清淨光明。供養於世尊。

Phóng Thanh tịnh Quang minh. Cúng dưỡng ư Thế Tôn.

Phóng Quang sáng Thanh tịnh. Cúng dưỡng cho Thế Tôn.

咸讚言善哉。善哉金剛藏。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hàm tán ngôn Thiện tai. Thiện tai Kim
Cương Tạng.**

**Đều khen nói thiện thay. Thiện thay Kim
Cương Tạng.**

無量億諸天。心皆大歡喜。

**Vô lượng ức chư Thiên. Tâm giai đại hoan
hỉ.**

**Nhiều trăm triệu các Trời. Tâm đều rất vui
mừng.**

於上虛空中。雨種種珍寶。

**Ư thượng hư không trung. Vú chủng chủng
trân bảo.**

**Ở trên trong khoảng không. Rắc đủ loại
châu báu.**

光明相綺錯。微妙甚可樂。

**Quang minh tướng ỷ thác. Vi diệu thậm
khả lạc.**

**Tướng Quang sáng đan xen. Vi diệu rất
đáng vui.**

香華諸瓔珞。幡蓋散佛上。

**Hương hoa chư anh lạc. Phan cái tán Phật
thượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Hương hoa các chuỗi ngọc. Phướn lọng rắc lên Phật.

他化自在王。與諸眷屬等。

Tha Hoá Tự Tại Vương. Dũ chư quyển thuộc đẳng.

Vua Tha Hóa Tự Tại. Cùng các vị quyển thuộc.

雨眾妙寶物。霏霏如雪下。

Vú chúng diệu bảo vật. Phân phân như tuyết hạ.

Rắc các vật báu đẹp. Lả tả như tuyết rơi.

歌頌供養佛。稱歎金剛藏。

Ca tụng cúng dưỡng Phật. Xưng tán Kim Cương Tạng.

Ca tụng cúng dưỡng Phật. Nói khen Kim Cương Tạng.

咸讚言善哉。快說諸地行。

Hàm tán ngôn Thiện tai. Khoái thuyết chư Địa hạnh.

Đều khen nói thiện thay. Nhanh nói hạnh các Bạc.

千萬億天女。於上虛空中。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiên vạn ức Thiên nữ. Ư thượng hư không trung.

Nghìn vạn trăm triệu nữ Trời. Ở trên trong khoảng không.

作天眾妓樂。歌歎佛功德。

Tác Thiên chúng kỹ nhạc. Ca tán Phật công Đức.

Làm các ca nhạc Trời. Ca ngợi công Đức Phật.

咸作如是言。如來之所說。

Hàm tác như thị ngôn. Như Lai chi sở thuyết.

Đều làm nói như thế. Pháp được Như Lai nói.

微妙無有量。能滅諸煩惱。

Vi diệu vô hữu lượng. Năng diệt chư Phiền não.

Vi diệu không có hạn. Hay mất các Phiền não.

諸法本性空。無有毫末相。

Chư Pháp bản tính Không. Vô hữu hào mạt tướng.

Các Pháp tính vốn Rỗng. Tướng nhỏ xíu không có.

空無有分別。同若如虛空。

Không vô hữu phân biệt. Đồng nhược như hư không.

Rỗng không có phân biệt. Cùng bằng như khoảng không.

無有去住相。亦無有戲論。

Vô hữu khứ trụ tướng. Diệc vô hữu hí luận.

Tướng không có đi dừng. Cũng không có nói đùa.

本來常清淨。如如無分別。

Bản lai thường Thanh tịnh. Như như vô phân biệt.

Trước nay thường Thanh tịnh. Không động không phân biệt.

若人能通達。一切諸法性。

Nhược nhân năng thông đạt. Nhất thiết chư Pháp tính.

Nếu người hay thông suốt. Tất cả tính các Pháp.

於有於無中。其心不動搖。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư Hữu ư Vô trung. Kỳ tâm bất động dao.
Trong với Có với Không. Tâm đó không
dao động.**

但以大悲心。為度諸眾生。

**Đã dĩ Đại Bi tâm. Vị độ chư chúng sinh.
Chỉ dùng tâm Đại Bi. Vì độ các chúng sinh.**

是名諸佛子。從佛口法生。

**Thị danh chư Phật Tử. Tông Phật khẩu
Pháp sinh.**

**Tên là các Phật Tử. Sinh từ Pháp, miệng
Phật.**

常行於布施。利益諸眾生。

**Thường hành ư Bố thí. Lợi ích chư chúng
sinh.**

**Thường thực hành Bố thí. Lợi ích các
chúng sinh.**

本來雖清淨。持戒而堅心。

**Bản lai tuy Thanh tịnh. Trì Giới nhi kiên
tâm.**

**Trước nay tuy Thanh tịnh. Mà tâm vững
giữ Giới.**

雖本心無傷。而行於忍辱。

Kinh Hoa Nghiêm

Tuy bản tâm vô thương. Nhi hành ư Nhẫn nhục.

Tuy tâm vốn không đau. Mà thực hành Nhẫn nhịn.

雖知法性離。而行於精進。

**Tuy tri Pháp tính ly. Nhi hành ư Tinh tiến.
Tuy biết rời tính Pháp. Mà thực hành Tinh tiến.**

雖先滅煩惱。而入於諸禪。

Tuy tiên diệt Phiền não. Nhi nhập ư chư Thiên.

Tuy trước mất Phiền não. Mà nhập vào các Thiên.

雖先解法空。而分別諸法。

Tuy tiên giải Pháp Không. Nhi phân biệt chư Pháp.

Tuy trước hiểu Pháp Rỗng. Mà phân biệt các Pháp.

寂滅智雖多。而求利世間。

**Tịch diệt Trí tuy đa. Nhi cầu lợi Thế gian.
Trí Rỗng lặng tuy nhiều. Mà cầu lợi Thế gian.**

Kinh Hoa Nghiêm

能滅諸惡者。名之爲大人。

Năng diệt chư ác giả. Danh chi vi đại nhân.

Hay diệt mất các ác. Được tên là người lớn.

如是諸天女。百千種妙音。

**Như thị chư Thiên nữ. Bách thiên chủng
diệu âm.**

**Các nữ Trời như thế. Trăm nghìn loại âm
hay.**

稱讚歌頌已。默然而觀佛。

**Xưng tán ca tụng dĩ. Mặc nhiên nhi quan
Phật.**

**Nói khen ca tụng xong. Im lặng mà nhìn
Phật.**

解脫月菩薩。請金剛藏言。

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. thỉnh Kim
Cương Tạng ngôn.**

**Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Cầu Kim Cương
nói rằng.**

當以何行相。得成第六地。

**Đương dĩ hà hạnh tướng. Đắc thành đệ lục
Địa.**

Cần dùng tướng hạnh gì. Được thành Bạc thứ 6.

金剛藏菩薩言：佛子！菩薩摩訶薩已具足五地。

**Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !
Bồ Tát Ma ha tát dĩ cụ túc ngũ Địa.**

**Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử
! Bồ Tát Bồ Tát lớn đã đầy đủ Bạc 5.**

欲入六地。當以十平等法。何等爲十？

**Dục nhập lục Địa. Đương dĩ thập bình đẳng
Pháp. Hà đẳng vi thập ?**

**Muốn nhập vào Bạc 6. Cần dùng 10 Pháp
bình đẳng. Thế nào là 10 ?**

一以無性故。一切法平等。二以無相故一切法平等。
。

**Nhất dĩ vô tính cố. Nhất thiết Pháp bình
đẳng. Nhị dĩ vô tướng cố. Nhất thiết Pháp
bình đẳng.**

**Một là do vì tính không có. Tất cả Pháp
bình đẳng. Hai là do vì tướng không có.
Tất cả Pháp bình đẳng.**

三以無生故。一切法平等。四以無成故。一切法平
等。

Kinh Hoa Nghiêm

Tam dĩ vô sinh cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng. Tứ dĩ vô thành cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Ba là do vì không sinh. Tất cả Pháp bình đẳng. Bốn là do vì không thành. Tất cả Pháp bình đẳng.

五以本來清淨故。一切法平等。六以無戲論故。一切法平等。

Ngũ dĩ bản lai Thanh tịnh cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng. Lục dĩ vô hí luận cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Năm là do vì trước nay Thanh tịnh. Tất cả Pháp bình đẳng. Sáu là do vì không có nói đùa. Tất cả Pháp bình đẳng.

七以不取不捨故。一切法平等。八以離故。一切法平等。

Thất dĩ bất thủ bất xả cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng. Bát dĩ ly cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Bảy là do vì không lấy không vứt bỏ. Tất cả Pháp bình đẳng. Tám là do vì rời xa. Tất cả Pháp bình đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

九以幻夢影響水中月故。一切法平等。

Cửu dĩ huyễn mộng ảnh hưởng thủy trung Nguyệt cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Chín là do vì như ảo mộng, hình ảnh, tiếng vang, Trăng trong nước. Tất cả Pháp bình đẳng.

十以有無不二故。一切法平等。

Thập dĩ Hữu vô bất nhị cố. Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Mười là do Có Không, không có hai. Tất cả Pháp bình đẳng.

菩薩以是十平等法。得入第六地。

Bồ Tát dĩ thị thập bình đẳng Pháp. Đắc nhập đệ lục Địa.

Bồ Tát dùng 10 Pháp bình đẳng đó. Được nhập vào Bạc 6.

菩薩如是觀一切法性能忍。隨順得第六地。

Bồ Tát như thị quan nhất thiết Pháp tính năng Nhẫn. Tùy thuận đắc đệ lục Địa.

Bồ Tát quan sát tính tất cả Pháp như thế hay Nhẫn nhĩn. Thuận theo được Bạc thứ 6.

Kinh Hoa Nghiêm

無生法忍雖未現前。心已成就明利順忍。

Vô sinh Pháp nhẫn tuy vị hiện tiền. Tâm dĩ thành tựu minh lợi Thuận nhẫn.

Pháp Nhẫn Không sinh tuy chưa hiện ra trước. Tâm đã thành công Thuận nhẫn nhin sáng sắc xảo.

是菩薩觀一切法如是相。大悲爲首。增長大悲故。

Thị BỒ Tát quan nhất thiết Pháp như thị tướng. Đại Bi vi thủ. Tăng trưởng Đại Bi cố. BỒ Tát đó quan sát hình tướng như thế của tất cả Pháp. Đại Bi là hàng đầu. Do tăng lớn Đại Bi.

觀世間生滅相。作是念。世間所有受身生處。

Quan Thế gian sinh diệt tướng. Tác thị niệm. Thế gian sở hữu thụ thân sinh xứ.

Quan sát hình tướng sinh mất của Thế gian. Làm suy ngẫm như thế. Nơi sinh nhận tất cả thân ở Thế gian.

皆以貪著我故。若離著我則無生處。

Giai dĩ tham trước Ngã cố. Nhược ly trước Ngã tắc vô sinh xứ.

Kinh Hoa Nghiêm

Do đều vì tham nương nhờ bản thân. Nếu rời nương nhờ bản thân chắc là nơi sinh không có.

一切凡夫常隨邪念。行邪妄道。愚癡所盲。

Nhất thiết Phàm phu thường tùy tà niệm.

Hành tà vọng Đạo. Ngu si sở manh.

Tất cả người Phàm trần thường theo suy ngẫm sai. Thực hành Đạo sai ảo vọng. Bị ngu si mù tối.

貪著於我。習起三行。罪行，福行，

不動行。以是行故。

Tham trước ư Ngã. Tập khởi tam hành. Tội hành, Phúc hành, bất động hành. Dĩ thị hành cố.

Tham nương nhờ được bản thân. Luyện nổi lên ba việc. Gây tội, làm Phúc, làm không động. Do vì việc đó.

起有漏心種子。有漏有取心故。起生死身。所謂業為地。

Khởi Hữu lậu tâm chủng tử. Hữu lậu hữu thủ tâm cố. Khởi sinh tử thân. Sở vị Nghiệp vi Địa.

**Nổi lên hạt giống tâm Phiền não. Do tâm
lấy Có Phiền não. Nổi lên thân sinh chết.
Coi như Nghiệp là đất.**

識爲種子。無明覆蔽。愛水爲潤。我心溉灌種種諸
見。

**Thức vi chủng tử. Vô minh phúc tế. Ái thủy
vi nhuận. Ngã tâm cái quán chủng chủng
chư kiến.**

**Nhận thức là hạt giống. Ngu tối che phủ.
Yêu nước là thấm đẫm. Tưới đẫm tâm ta
đủ loại các thấy.**

令得增長。生名色芽。因名色故生諸根。

**Linh đặc tăng trưởng. Sinh Danh Sắc nha.
Nhân Danh Sắc cố sinh chư Căn.**

**Làm cho được tăng trưởng. Sinh mầm
Danh Sắc. Nhân do Danh Sắc cho nên sinh
các Căn.**

諸根合故有觸。從觸生受。樂受故生愛。愛增長故
有取。

**Chư Căn hợp cố hữu Xúc. Tòng Xúc sinh
Thụ. Lạc Thụ cố sinh Ái. Ái tăng trưởng cố
hữu Thủ.**

Các Căn hòa hợp cho nên có Xúc cảm. Từ Xúc cảm sinh Thọ nhận. Thọ nhận vui cho nên sinh Yêu. Yêu tăng trưởng cho nên có Lấy.

取因緣故有有。於有起五陰身名爲生。五陰變名爲老。

Thủ Nhân duyên cố hữu Hữu. Ứ Hữu khởi ngũ Âm thân danh vi Sinh. Ngũ âm biến danh vi Lão.

Nhân duyên Lấy cho nên được Có. Với Có nổi lên thân 5 Uẩn tên là Sinh. Năm Uẩn biến đổi tên là Già.

五陰滅名爲死。老死因緣有憂悲熱惱眾苦聚集。

Ngũ Âm diệt danh vi Tử. Lão tử Nhân duyên hữu Ưu bi nhiệt não chúng khổ tụ tập.

Năm Uẩn mất tên là Chết. Nhân duyên Già chết có Lo buồn nóng giận tụ tập các khổ.

是十二因緣無有集者。無有散者。緣合則有。緣散則無。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị thập nhị Nhân duyên vô hữu tập giả.
Vô hữu tán giả. Duyên hợp tắc Hữu. Duyên
tán tắc Vô.**

**Mười hai Nhân duyên đó không có hợp lại.
Không có tan rời. Duyên hợp chắc là Có.
Duyên tan chắc là Không.**

菩薩如是於六地中。隨順觀十二因緣。又作是念。
**Bồ Tát như thị ư lục Địa trung. Tùy thuận
quan thập nhị Nhân duyên. Hựu tác thị
niệm.**

**Bồ Tát ở trong Bạc 6 như thế. Thuận theo
quan sát 12 Nhân duyên. Lại làm suy
ngẫm đó.**

不如實知第一義故有無明。無明起業是名行。
**Bất như thực tri Đệ nhất nghĩa cố hữu Vô
minh. Vô minh khởi Nghiệp thị danh Hành.
Biết Nghĩa không có hình tướng, không
như thực cho nên có Ngu tối. Ngu tối nổi
lên Nghiệp tên nó là Hành.**

依行有初識。與識共生有四取陰。依止取陰有名色

。

Kinh Hoa Nghiêm

Y Hành hữu sơ Thức. Dữ Thức cộng sinh hữu tứ Thủ âm. Y chỉ Thủ âm hữu Danh Sắc.

Dựa vào Hành có Thức đầu tiên. Cùng sinh với Thức có 4 Lấy Uẩn. Dùng dựa vào Lấy Uẩn có Danh Sắc.

名色成就有六入。根塵合故有觸。觸因緣生受。
Danh Sắc thành tựu hữu lục Nhập. Căn Trần hợp cố hữu Xúc. Xúc Nhân duyên sinh Thọ.

Thành công Danh Sắc có 6 Nhập. Sáu Căn 6 Trần hòa hợp cho nên có Xúc cảm. Nhân duyên Xúc cảm sinh ra Thọ nhận.

貪樂受名爲愛。愛增長名爲取。從取起業名爲有。
Tham lạc Thọ danh vi Ái. Ái tăng trưởng danh vi Thủ. Tòng Thủ khởi Nghiệp danh vi Hữu.

Thọ nhận tham vui tên là Yêu. Tăng trưởng Yêu tên là Lấy. Nghiệp nổi lên từ Lấy tên là Có.

業報五陰名爲生。五陰變名爲老。五陰壞名爲死。

Kinh Hoa Nghiêm

Nghiệp báo ngũ Âm danh vi Sinh. Ngũ âm biến danh vi Lão. Ngũ âm hoại danh vi Tử. Năm Uẩn Nghiệp báo tên là Sinh. Năm Uẩn biến đổi tên là Già. Năm Uẩn hỏng tên là Chết.

死別離時。貪著心熱名為悲。發聲啼哭。五識為苦。

Tử biệt ly thời. Tham trước tâm nhiệt danh vi Bi. Phát thanh đề khốc. Ngũ Thức vi Khổ.

Chết thời ly biệt. Tâm tham nường nhờ nóng tên là Bi. Phát ra tiếng khốc than. Năm Thức là Khổ.

意識為憂。憂苦轉多名為惱。如是但生大苦積聚。Ý thức vi Ưu. Ưu khổ chuyển đa danh vi não. Như thị đản sinh đại Khổ tích tụ.

Ý thức là Buồn. Buồn khổ chuyển biến nhiều tên là Giận. Như thế chỉ sinh tích tụ Khổ lớn.

是十二因緣。無我，無我所。無作者，無使作者。Thị thập nhị Nhân duyên. Vô Ngã, vô Ngã sở. Vô tác giả, vô sử tác giả.

Mười hai Nhân duyên. Không có bản thân, không có được bản thân. Không làm, không sai khiến làm.

若有作者則有作事。若無作者則無作事。

Nhược hữu tác giả tắc hữu tác sự. Nhược vô tác giả tắc vô tác sự.

Nếu có làm chắc là có làm việc. Nếu không làm chắc là không làm việc.

第一義中無作者，無作事。又作是念。

Đệ nhất nghĩa trung vô tác giả, vô tác sự. Hữu tác thị niệm.

Không làm, không làm việc ở trong Nghĩa không có hình tướng. Lại làm suy ngẫm như thế.

三界虛妄但是心作。十二緣分是皆依心。所以者何？

Tam giới hư vọng dẫn thị tâm tác. Thập nhị Duyên phân thị giai y tâm. Sở dĩ giả hà ?

Ba Cõi ảo vọng chỉ là tâm làm. 12 phần Nhân duyên nó đều dựa vào tâm. Sở dĩ thế nào ?

Kinh Hoa Nghiêm

隨事生欲心。是心即是識。事是行。行誑心故名無明。

Tùy sự sinh dục tâm. Thị tâm tức thị Thức. Sự thị hành. Hành cuồng tâm cố danh Vô minh.

Theo việc sinh tâm tham muốn. Tâm đó tức là nhận Thức. Việc là hành động. Hành động lừa dối tâm cho nên tên là Ngu tối.

識所依處名名色。名色增長名六入。三事和合有觸

。

Thức sở y xứ danh Danh Sắc. Danh Sắc tăng trưởng danh lục Nhập. Tam sự hòa hợp hữu Xúc.

Thức được nơi dựa vào, tên là Danh Sắc. Danh Sắc tăng trưởng tên là 6 Nhập. Ba việc hòa hợp có Xúc cảm.

觸共生名受。貪著所受名爲愛。愛不捨名爲取。

Xúc cộng sinh danh Thọ. Tham trước sở Thọ danh vi Ái. Ái bất xả danh vi Thủ.

Xúc cảm cùng sinh tên là Thọ nhận. Tham nường nhờ Thọ nhận tên là Yêu. Yêu không vứt bỏ tên là Lấy.

彼和合故名爲有。有所起名爲生。生變名爲老。老壞名爲死。

Bỉ hòa hợp cố danh vi Hữu. Hữu sở khởi danh vi Sinh. Sinh biến danh vi Lão. Lão hoại danh vi Tử.

Do chúng hòa hợp tên là Có. Có được nổi lên tên là Sinh. Sinh biến đổi tên là Già. Già hỏng tên là Chết.

又無明有二種作。一者緣中癡。二者爲行作因。

Hựu Vô minh hữu nhị chủng tác. Nhất giả Duyên trung si. Nhị giả vi Hành tác nhân.

Mới lại Ngu tối có 2 loại làm. Một là ngu si trong Duyên. Hai là vì Hành làm nguyên nhân.

行亦有二種作。一者生未來世果報。二者與識作因。

。

Hành diệc hữu nhị chủng tác. Nhất giả sinh vi lai thế quả báo. Nhị giả dĩ Thức tác nhân.

Hành cũng có hai loại làm. Một là sinh quả báo ở đời Tương lai. Hai là với Thức làm nguyên nhân.

Kinh Hoa Nghiêm

識亦有二種作。一者能受生。二者與名色作因。

Thức diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng thụ sinh. Nhị giả dĩ Danh Sắc tác nhân.

Thức cũng có hai loại làm. Một là hay nhận sinh. Hai là với Danh Sắc làm nguyên nhân.

名色亦有二種作。一者令識起相續。二者與六入作因。

Danh Sắc diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả linh Thức khởi tương tục. Nhị giả dĩ lục Nhập tác nhân.

Danh Sắc cũng có hai loại làm. Một là giúp cho Thức nổi lên liên tục. Hai là cùng với 6 Nhập làm nguyên nhân.

六入亦有二種作。一者能緣六塵。二者能與觸作因。

Lục Nhập diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng duyên lục Trần. Nhị giả năng dĩ Xúc tác nhân.

Sáu Nhập cũng có hai loại làm. Một là hay theo 6 Trần. Hai là hay cùng với Xúc làm nguyên nhân.

觸亦有二種作。一者能觸所緣。二者能與受作因。Xúc diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng xúc sở duyên. Nhị giả năng dĩ Thụ tác nhân.

Xúc cũng có hai loại làm. Một là hay xúc cảm bởi Duyên. Hai là hay cùng với Thụ làm nguyên nhân.

受亦有二種作。一者覺憎愛事。二者與愛作因。Thụ diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả giác tăng ái sự. Nhị giả dĩ Ái tác nhân.

Thụ cũng có hai loại làm. Một là hiểu việc yêu ghét. Hai là cùng với Yêu làm nguyên nhân.

愛亦有二種作。一者於可染中生貪心。二者與取作因。

Ái diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả ư khả nhiễm trung sinh tham tâm. Nhị giả dĩ Thủ tác nhân.

Yêu cũng có hai loại làm. Một là ở trong có thể lay nhiễm sinh tâm tham. Hai là cùng với Lấy làm nguyên nhân.

取亦有二種作。一者能增長煩惱。二者與有作因。

Thủ diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng tăng trưởng Phiền não. Nhị giả dĩ Hữu tác nhân.

Lấy cũng có hai loại làm. Một là hay tăng trưởng Phiền não. Hai là cùng với Có làm nguyên nhân.

有亦有二種作。一者能於餘道中生。二者與生作因。

。

Hữu diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng ư dư Đạo trung sinh. Nhị giả dĩ Sinh tác nhân.

Có cũng có hai loại làm. Một là hay sinh ở trong Đạo khác. Hai là cùng với Sinh làm nguyên nhân.

生亦有二種作。一者能起五陰。二者與老作因。

Sinh diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả năng khởi Ngũ âm. Nhị giả dĩ Lão tác nhân.

Sinh cũng có hai loại làm. Một là hay nổi lên 5 Uẩn. Hai là cùng với Già làm nguyên nhân.

老亦有二種作。一者令諸根熟。二者與死作因。

Lão diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả linh chư Căn thực. Nhị giả dĩ Tử tác nhân.

Già cũng có hai loại làm. Một là làm cho các Căn già chín. Hai là cùng với Chết làm nguyên nhân.

死亦有二種作。一者，壞五陰身。

Tử diệt hữu nhị chủng tác. Nhất giả hoại ngũ Âm thân.

Chết cũng có hai loại làm. Một là phá hỏng thân 5 Uẩn.

二者以不見知故而令相續不絕。又無明緣諸行者。

Nhị giả dĩ bất kiến tri cố nhi linh tương tục bất tuyệt. Hựu Vô minh duyên chư Hành giả.

Hai là do vì không biết không thấy mà giúp cho liên tục không đứt đoạn. Mới lại Ngu tối nhờ dựa các Hành.

無明令行不斷。助成行故。行緣識者。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô minh linh Hành bất đoạn. Trợ thành Hành cố. Hành duyên Thức giả.

Ngu tối giúp cho Hành không cắt đứt. Do trợ giúp thành Hành. Hành nhờ dựa Thức.

令識不斷。助成識故。識緣名色者。令名色不斷。

Linh Thức bất đoạn. Trợ thành Thức cố. Thức duyên Danh Sắc giả. Linh Danh Sắc bất đoạn.

Giúp cho Thức không cắt đứt. Do trợ giúp thành Thức. Thức nhờ dựa Danh Sắc. Giúp cho Danh Sắc không cắt đứt.

助成名色故。乃至生緣老死。憂悲苦惱者。令死不斷。

Trợ thành Danh Sắc cố. Nãi chí sinh duyên Lão tử. Ưu bi khổ não giả. Linh Tử bất đoạn.

Do trợ giúp thành Danh Sắc. Thậm chí nhờ dựa Già Chết. Buồn Thương khổ não. Giúp cho Chết không cắt đứt.

助成死故。無明滅故。則諸行滅。乃至生滅故。

Trợ thành Tử cố. Vô minh diệt cố. Tắc chư Hành diệt. Nãi chí Sinh diệt cố.

**Do trợ giúp thành Chết. Do Ngu tối mất.
Chắc là các Hành mất. Thậm chí do Sinh
mất.**

老死憂悲苦惱滅。因滅故果亦滅。

**Lão Tử ưu bi khổ não diệt. Nhân diệt cố
quả diệt diệt.**

**Già chết buồn thương khổ não mất. Do
nguyên nhân mất quả cũng mất.**

又無明，愛，取是三分不斷煩惱道。

**Hựu Vô minh, Ái, Thủ thị tam phần bất
đoạn Phiền não Đạo.**

**Mới lại Ngu tối, Yêu, Lấy 3 phần đó không
cắt đứt đường Phiền não.**

行有二分不斷業道。餘因緣分不斷苦道。

Hành hữu nhị phần bất đoạn Nghiệp Đạo.

Dư Nhân duyên phần bất đoạn khổ Đạo.

Hành có hai phần không cắt đứt Đạo

**Nghiệp. Phần Nhân duyên khác không cắt
đứt Đạo khổ.**

先後際相續故。是三道不斷。是三道離我，
我所而有生滅。

Kinh Hoa Nghiêm

Tiên hậu tế tương tục cố. Thị Tam Đạo bất đoạn. Thị Tam Đạo ly Ngã, Ngã sở nhi hữu sinh diệt.

Do thời trước sau liên tục. Ba Đạo đó không cắt đứt. Ba Đạo đó rời bản thân, được bản thân mà có sinh mất.

又無明及行是過去事。識，名色，六入，觸，受是現在事。

Hựu Vô minh cập Hành thị Quá khứ sự. Thức, Danh Sắc, lục Nhập, Xúc, Thụ thị Hiện tại sự.

Mới lại Ngu tối và Hành là việc Quá khứ. Thức, Danh Sắc, 6 Nhập, Xúc, Thụ là việc Hiện tại.

愛，取，有，生，

老死是未來事。於是有三世轉。無明滅故諸行滅。

Ái Thủ Hữu Sinh Lão Tử thị Vị lai sự. Ư thị hữu Tam thể chuyển. Vô minh diệt cố chư Hành diệt.

Yêu, Lấy, Có, Sinh Già Chết là việc Tương lai. Vì thế có chuyển vận Ba Đời. Do mất Ngu tối mất các Hành.

Kinh Hoa Nghiêm

名爲斷三世相續說。又十二因緣說名三苦。

**Danh vi đoạn Tam thế tương tục thuyết.
Hựu thập nhị Nhân duyên thuyết danh
Tam khổ.**

**Tên là cắt đứt nói liên tục Ba Đời. Mới lại
12 Nhân duyên nói tên là Ba khổ.**

無明，行，識，名色，六入。名爲行苦。觸，
受名爲苦苦。

**Vô minh Hành Thức Danh Sắc lục Nhập.
Danh vi Hành khổ. Xúc Thụ danh vi Khổ
khổ.**

**Ngu tối Hành Thức Danh Sắc 6 Nhập. Tên
là làm ra khổ. Xúc Thụ tên là khổ của Khổ.**

愛，取，有，生，老死，憂，悲，苦，
惱名爲壞苦。無明滅故。諸行滅。

**Ái Thủ Hữu Sinh Lão Tử Ưu Bi Khổ Nã
danh vi Hoại khổ. Vô minh diệt cố. Chư
Hành diệt.**

**Yêu Lấy Sinh Chết Buồn Thương Khổ Nã
tên là Khổ do Hỏng. Do mất Ngu tối. Mất
các Hành.**

乃至生滅故。老死滅。名爲斷三苦相續說。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nãi chí Sinh diệt cố. Lão Tử diệt. Danh vi
đoạn Tam khổ tương tục thuyết.**

**Thậm chí do mất Sinh. Mất Già Chết. Tên
là nói cắt bỏ Ba khổ liên tục.**

又因無明諸行生。無明滅諸行滅。以諸行性空故。

**Hựu nhân Vô minh chư Hành sinh. Vô
minh diệt chư Hành diệt. Dĩ chư Hành tính
Không cố.**

**Mới lại nhân do Ngu tối sinh các Hành. Ngu
tối mất các Hành mất. Do vì tính của các
Hành Rỗng.**

餘亦如是。無明因緣諸行生。以生縛說。

**Dư diệt như thị. Vô minh Nhân duyên chư
Hành sinh. Dĩ sinh phược thuyết.**

**Việc khác cũng như thế. Nhân duyên Ngu
tối sinh các Hành. Nói do sinh ràng buộc.**

無明滅故諸行滅。以滅縛說。餘亦如是。

**Vô minh diệt cố chư Hành diệt. Dĩ diệt
phược thuyết. Dư diệt như thị.**

**Do Ngu tối mất các Hành mất. Nói do mất
ràng buộc. Việc khác cũng như thế.**

又無明因緣諸行生。是隨順無所有觀說。

Kinh Hoa Nghiêm

Hựu Vô minh Nhân duyên chư Hành sinh.

Thị tùy thuận vô sở hữu quan thuyết.

Mới lại Nhân duyên Ngu tối sinh các Hành.

Thuận theo quan sát nói tất cả không có.

無明滅諸行滅。是隨順盡觀說。餘亦如是。

Vô minh diệt chư Hành diệt. Thị tùy thuận tận quan thuyết. Dư diệt như thị.

Ngu tối mất các Hành mất. Thuận theo

quan sát nói hết tận. Việc khác cũng như thế.

如是逆順十種觀十二因緣法。

Như thị nghịch thuận thập chủng quan thập nhị Nhân duyên Pháp.

Mười loại ngược xuôi như thế quan sát Pháp 12 Nhân duyên.

所謂因緣分次第。心所攝自助成法。不相捨離。

Sở vị Nhân duyên phân thứ đệ. Tâm sở nhiếp tự trợ thành Pháp. Bất tương xả ly.

Gọi là thứ tự phân Nhân duyên. Tâm do

hút lấy tự trợ giúp thành Pháp. Không cùng rời bỏ.

Kinh Hoa Nghiêm

隨三道行。分別先，
後際。三苦差別。從因緣起生滅縛。

**Tùy tam Đạo hành. Phân biệt tiên hậu tế.
Tam Khổ sai biệt. Tông Nhân duyên khởi
sinh diệt phược.**

**Thực hành theo 3 Đạo. Phân biệt trước
sau. Ba khổ khác biệt. Nổi lên ràng buộc
sinh mất từ Nhân duyên.**

無所有盡觀。是菩薩隨十二因緣。

**Vô sở hữu tận quan. Thị Bồ Tát tùy thập
nhị Nhân duyên.**

**Quan sát tất cả hết tận không có. Bồ Tát
đó thuận theo 12 Nhân duyên.**

無我，無人，無眾生，無壽命者，離作者，使作者，
無主。

**Vô Ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ
mệnh giả, ly tác giả, sử tác giả, vô chủ.**

**Không có bản thân, không có người, không
có chúng sinh, không có thọ mệnh, rời làm
ra, sai khiến làm, không có chủ.**

屬眾因緣。如是觀時。空解脫門現在前。

Kinh Hoa Nghiêm

Thuộc chúng Nhân duyên. Như thị quan thời. Không Giải thoát môn hiện tại tiền. Thuộc về các Nhân duyên. Như thế khi quan sát. Môn Giải thoát Rõng hiện ra phía trước.

滅此事餘不相續故。無相解脫門現在前。知此二種

。

Diệt thử sự dư bất tương tục cố. Vô tướng Giải thoát môn hiện tại tiền. Tri thử nhị chủng.

Do việc này mất việc khác không liên tục. Môn Giải thoát Không có hình tướng hiện ra phía trước. Biết hai loại này.

更不樂有。唯大悲心教化眾生。無願解脫門現在前

。

Cánh bất lạc Hữu. Duy Đại Bi tâm giáo hóa chúng sinh. Vô nguyện Giải thoát môn hiện tại tiền.

Càng không vui thích Có. Chỉ có tâm Đại Bi giáo hóa chúng sinh. Môn Giải thoát không có nguyện hiện ra phía trước.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩修行三解脫門。離彼我相。離作者
受者相。離有無相。

**Bồ Tát tu hành tam Giải thoát môn. Ly bỉ
Ngã tướng. Ly tác giả, thụ giả tướng. Ly
Hữu vô tướng.**

**Bồ Tát tu hành 3 môn Giải thoát. Rời hình
tướng bản thân đó. Rời làm, nhận hình
tướng. Rời Có, không có hình tướng.**

悲心轉增。以悲心故。勤行精進。未滿菩提法。欲
令滿足。

**Bi tâm chuyển tăng. Dĩ Bi tâm cố. Cần
hành Tinh tiến. Vị mãn Bồ Đề Pháp. Dục
linh mãn túc.**

**Tâm Bi chuyển tăng. Do vì tâm Bi. Siêng
thực hành Tinh tiến. Chưa đầy đủ Pháp Bồ
Đề. Muốn làm cho đầy đủ.**

菩薩作是念。有為法和合故增。離散則減。緣具故
增。

**Bồ Tát tác thị niệm. Hữu vi Pháp hòa hợp
cố tăng. Ly tán tắc giảm. Duyên cụ cố
tăng.**

Bồ Tát làm suy ngấm đó. Pháp Có hình hòa hợp cho nên tăng. Ly tán chắc là giảm. Duyên đủ cho nên tăng.

不具則減。我知有爲法過故。不應和合具諸因緣。化眾生故。

Bất cụ tắc giảm. Ngã tri Hữu vi Pháp quá cố. Bất ưng hòa hợp cụ chư Nhân duyên. Hóa chúng sinh cố.

Không đủ chắc là giảm. Do Con biết vượt qua Pháp Có hình. Không muốn hòa hợp đủ các Nhân duyên. Do cảm hóa chúng sinh.

亦不畢竟減有爲法。菩薩如是知有爲法無性。離堅固相。

Diệt bất tất cánh diệt Hữu vi Pháp. Bồ Tát như thị tri Hữu vi Pháp vô tính. Ly kiên cố tướng.

Cũng không thành quả diệt mất Pháp Có hình. Bồ Tát biết tính không có của Pháp Có hình như thế. Rời hình tướng kiên cố.

無生無滅。與大慈悲和合。不捨眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô sinh vô diệt. Dữ Đại Từ Bi hòa hợp. Bất xả chúng sinh.

Không sinh không mất. Hòa hợp với Đại Từ Bi. Không vứt bỏ chúng sinh.

即得無障礙般若波羅蜜光明現在前。得是智慧具足。

Tức đắc vô chướng ngại Bát nhã Ba La Mật Quang minh hiện tại tiền. Đắc thị Trí tuệ cụ túc.

Tức thời được Quang sáng Trí tuệ tới Niết Bàn không chướng ngại hiện ra phía trước. Được Trí tuệ đó đầy đủ.

修集阿耨多羅三藐三菩提因緣。而不住有為法。

Tu tập A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề Nhân duyên. Nhi bất trụ Hữu vi Pháp.

Tu tập Nhân duyên A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà không dừng ở Pháp có hình.

觀有為法性寂滅相。亦不住其中。

Quan Hữu vi Pháp tính Tịch diệt tướng. Diệc bất trụ kỳ trung.

Quan sát tướng Rỗng lặng của tính Pháp Có hình. Cũng không dừng ở trong đó.

Kinh Hoa Nghiêm

欲具足無上菩提法故。菩薩住現前地。

Dục cụ túc Vô thượng Bồ Đề Pháp cố. Bồ Tát trụ Hiện tiền Địa.

Do muốn đầy đủ Pháp Bình Đẳng Bồ Đề. Bồ Tát dừng ở Bạc Hiện ra trước.

得勝空三昧，性空三昧，第一義空三昧，

Đắc thắng Không Tam muội, tính Không Tam muội, Đệ nhất nghĩa Không Tam muội,

Được Tam muội tốt Rỗng, Tam muội tính Rỗng, Tam muội Nghĩa không có hình tướng Rỗng,

究竟空三昧，大空三昧，合空三昧，

Cứu cánh Không Tam muội, Đại Không Tam muội, Hợp Không Tam muội,

Tam muội thành quả Rỗng, Tam muội lớn Rỗng, Tam muội hợp Rỗng,

生空三昧，如實離虛妄空三昧，略空三昧，

Sinh Không Tam muội, Như thực ly hư vọng Không Tam muội, Lược Không Tam muội,

Tam muội sinh Rỗng, Tam muội như thực rời ảo vọng Rỗng, Tam muội sơ lược Rỗng,

離分別不分別空三昧。如是等萬空三昧門現在前。

Ly phân biệt bất phân biệt Không Tam muội. Như thị đẳng vạn Không Tam muội môn hiện tại tiền.

Tam muội rời phân biệt không phân biệt Rỗng. Như thế cùng với vạn môn Tam muội Rỗng hiện ra phía trước.

無相，無願三昧亦如是。是菩薩住現前地。

Vô tướng, vô nguyện Tam muội diệt như thị. Thị Bồ Tát trụ Hiện tiền Địa.

Tam muội không có hình tướng, không có nguyện cũng như thế. Bồ Tát đó dừng ở Bạc Hiện ra trước.

深心，決定心，真心，甚深心，不轉心，

Thâm tâm, quyết định tâm, chân tâm, thậm thâm tâm, bất chuyển tâm,

Tâm thâm sâu, tâm quyết định, tâm chân thực, tâm rất sâu, tâm không chuyển,

不捨心，廣心，無邊心，樂智心，慧方便和合心。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất xả tâm, quảng tâm, vô biên tâm, nhạo Trí tâm, Tuệ Phương tiện hòa hợp tâm.

Tâm không bỏ, tâm rộng khắp, tâm không giới hạn, tâm ham thích Trí tuệ, tâm hòa hợp Trí tuệ Phương tiện.

如是等心轉勝增長。隨順阿耨多羅三藐三菩提。

Như thị đẳng tâm chuyển thắng tăng trưởng. Tùy thuận A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Như thế cùng với tâm tăng trưởng chuyển thành tốt hơn. Thuận theo A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

一切論師不能傾動。入於智地。轉聲聞，辟支佛地。

Nhất thiết luận sư bất năng khuynh động. Nhập ư Trí Địa. Chuyển Thanh Văn, Bích Chi Phật Địa.

Tất cả Thầy luận không thể nghiêng động. Nhập vào Bạc Trí tuệ. Chuyển đời Bạc Thanh Văn, Bích Chi Phật.

決定向佛智。一切眾魔及諸煩惱所不能壞。

Kinh Hoa Nghiêm

Quyết định hướng Phật Trí. Nhất thiết chúng Ma cập chư Phiền não sở bất năng hoại.

Quyết định hướng về Trí Phật. Tất cả các Ma và các Phiền não không thể phá hỏng.

安住菩薩智慧明中。修空，無相，無願解脫門。

An trụ BỒ Tát Trí tuệ minh trung. Tu Không, vô tướng, vô nguyện Giải thoát môn.

Yên ở trong Trí tuệ sáng của BỒ Tát. Tu Rỗng, không có hình tướng, môn Giải thoát không có nguyện.

專以智慧方便行助菩提法。是菩薩住現前地。

Chuyên dĩ Trí tuệ Phương tiện hành trợ BỒ ĐỀ Pháp. Thị BỒ Tát trụ Hiện tiền Địa.

Chuyên dùng Phương tiện Trí tuệ thực hành trợ giúp Pháp BỒ ĐỀ. BỒ Tát đó dùng ở Bậc Hiện ra trước.

於般若波羅蜜偏勝。得明上順忍。

Ư Bát nhã Ba La Mật thiên thắng. Đắc minh thượng Thuận nhẫn.

**Với Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn nghiêng về
về tốt hơn. Được Thuận nhãn sáng cao.**

以順是法無有違逆。

菩薩住現前地。得見數百千萬億佛。

**Dĩ thuận thị Pháp vô hữu vi nghịch. Bồ Tát
trụ Hiện tiền Địa. Đắc kiến số bách thiên
vạn ức Phật.**

**Do thuận theo Pháp đó không có trái
ngược. Bồ Tát dừng ở Bạc Hiện ra trước.
Được thấy số lượng trăm nghìn vạn trăm
triệu Phật.**

恭敬供養。尊重讚歎。衣服，飲食，臥具，醫藥。

**Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng tán thán.
Y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược.**

**Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng ca ngợi.
Quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngủ, thuốc
uống.**

親近諸佛於諸佛所聽受正法。如說修行。令佛歡喜

。

**Thân cận chư Phật ư chư Phật sở thính thụ
Chính pháp. Như thuyết tu hành. Linh Phật
hoan hỉ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thân thiết các Phật ở nơi ở của các Phật
nghe nhận Pháp đúng. Tu hành như nói.
Làm cho Phật vui mừng.**

是人轉勝。知佛法藏。乃至無量百千萬億劫。

**Thị nhân chuyển thắng. Tri Phật Pháp
tạng. Nãi chí vô lượng bách thiên vạn ức
Kiếp.**

**Người đó chuyển thành tốt hơn. Biết tạng
Pháp Phật. Thậm chí vô lượng trăm nghìn
vạn trăm triệu Kiếp.**

一切善根。轉妙明淨。譬如真金。以瑠璃磨瑩。

**Nhất thiết thiện Căn chuyển diệu minh
tịnh. Thí như chân kim. Dĩ lưu ly ma oánh.
Tất cả Căn thiện chuyển thành sáng sạch
đẹp. Ví như vàng 10. Dùng lưu ly xoa sáng
bóng.**

光色轉勝。菩薩住現前地。以慧方便故。

**Quang sắc chuyển thắng. Bồ Tát trụ Hiện
tiền Địa. Dĩ Tuệ Phương tiện cố.**

**Sắc sáng chuyển thành tốt hơn. Bồ Tát
dừng ở Bạc Hiện ra trước. Do dùng Phương
tiện Trí tuệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切善根轉勝明淨。餘地不及。

**Nhất thiết thiện Căn chuyển thắng minh
tịnh. Dư Địa bất cập.**

**Tất cả Căn thiện chuyển thành sáng sạch
hơn. Bạc khác không theo kịp.**

譬如月明。能令眾生身得清涼。四種風吹。

**Thí như Nguyệt minh. Năng linh chúng
sinh thân đắc thanh lương. Tứ chủng
phong xuy.**

**Ví như Trăng sáng. Có thể giúp cho thân
chúng sinh được sạch mát. Bốn loại gió
thổi.**

不能遏絕。菩薩住現前地。善根轉勝。

**Bất năng át tuyệt. Bồ Tát trụ Hiện tiền Địa.
Thiện Căn chuyển thắng.**

**Không thể ngăn cản. Bồ Tát đứng ở Bạc
Hiện ra trước. Căn thiện chuyển thành tốt
hơn.**

能滅眾生煩惱之火。四種惡魔所不能壞。

**Năng diệt chúng sinh Phiền não chi hỏa.
Tứ chủng ác Ma sở bất năng hoại.**

Có thể diệt trừ lửa Phiền não của chúng sinh. Bốn loại Ma ác không thể phá hỏng.

諸佛子!是名略說菩薩現前地。菩薩住是地。

Chư Phật Tử ! Thị danh lược thuyết Bồ Tát Hiện tiền Địa. Bồ Tát trụ thị Địa.

Các Phật Tử ! Tên là nói sơ lược Bạc Hiện ra trước của Bồ Tát. Bồ Tát dừng ở Bạc đó.

多作善化自在天王。智慧猛利。

Đa tác Thiện Hóa Tự Tại Thiên vương. Trí tuệ mãnh lợi.

Đa phần làm Vua Trời Thiện Hóa Tự Tại. Trí tuệ mạnh sắc xảo.

能破一切增上慢者，

聲聞問難。不能窮盡。有所施作。

Năng phá nhất thiết tăng thượng mạn giả.

Thanh Văn vấn nạn bất năng cùng tận.

Hữu sở thí tác.

Có thể phá hỏng tất cả kiêu mạn tăng cao.

Thanh Văn hỏi khó không thể cùng.

Tất cả làm giúp.

布施，愛語，利益，

同事。皆不離念佛。不離念法。

Kinh Hoa Nghiêm

Bố thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Giai bất ly niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.

Bố thí, lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc. Đều không rời nhớ Phật. Không rời nhớ Pháp.

乃至不離念具足一切種智。常生是心。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng Trí. Thường sinh thị tâm.

Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Thường sinh tâm như thế.

我當於一切眾生爲首，
爲勝。乃至於一切眾生爲依止者。

Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ, vi thắng. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.

Con đang với tất cả cúng sinh là hàng đầu, là tốt hơn. Thậm chí với tất cả chúng sinh là dùng dựa vào.

是菩薩若欲勤行精進。於須臾間得百千億三昧。

Thị Bồ Tát nhược dục cần hành Tinh tiến. Ư tu du gian đắc bách thiên ức Tam muội.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh tiến. Với thời gian ngắn được trăm nghìn trăm triệu Tam muội.

乃至能示百千億菩薩以為眷屬。

Nãi chí năng thị bách thiên ức Bồ Tát dĩ vi quyền thuộc.

Thậm chí có thể tỏ rõ trăm nghìn trăm triệu Bồ Tát dùng làm quyền thuộc.

若以願力能過是數若干百千萬億劫不可計知。

Nhược dĩ nguyện lực năng quá thị số nhược can bách thiên vạn ức Kiếp bất khả kế tri.

Nếu dùng lực nguyện có thể vượt qua số đó rất nhiều trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp không thể tính biết.

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

諸菩薩已得。具足五地行。

Chư Bồ Tát dĩ đắc. Cụ túc ngũ Địa hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Các Bồ Tát đã được. Đầy đủ hạnh Bạc 5.

知諸法無性。無相無生滅。

Tri chư Pháp vô tính. Vô tướng vô sinh diệt.

Biết các Pháp không tính. Không tướng không sinh mất.

本來常清淨。無有諸戲論。

Bản lai thường Thanh tịnh. Vô hữu chư hí luận.

Trước nay thường Thanh tịnh. Không có các nói đùa.

諸法常離相。不取亦不捨。

Chư Pháp thường ly tướng. Bất thủ diệc bất xả.

Các Pháp thường rời tướng. Không lấy cũng không bỏ.

性空猶如幻。離二無分別。

Tính Không do như huyễn. Ly nhị vô phân biệt.

Tính Rỗng giống như ảo. Không phân biệt rời hai.

隨順如是行。得入第六地。

Tùy thuận như thị hành. Đắc nhập đệ lục Địa.

Thuận theo làm như thế. Được vào Bạc thứ 6.

住明利順忍。以智慧力故。

Trụ minh lợi Thuận nhẫn. Dĩ Trí tuệ lực cố. Ở Thuận nhẫn sáng sắc. Do dùng lực Trí tuệ.

觀察於一切。世間生滅相。

Quan sát ư nhất thiết. Thế gian sinh diệt tướng.

Quan sát được tất cả. Tướng sinh mất Thế gian.

悉知諸世間。皆從無明有。

Tất tri chư Thế gian. Giai tòng Vô minh hữu.

Cùng biết các Thế gian. Đều có từ Ngu tối.

無明若滅者。則無有世間。

Vô minh nhược diệt giả. Tắc vô hữu Thế gian.

Ngu tối nếu diệt mất. Chắc không có Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

觀察因緣法。隨順第一義。

Quan sát Nhân duyên Pháp. Tùy thuận Đệ nhất nghĩa.

Quan sát Pháp Nhân duyên. Thuận theo Không hình tướng.

而不壞緣報。所作及假名。

Nhi bất hoại Duyên báo. Sở tác cập giả danh.

Mà không hỏng quả báo. Làm được cùng tên giả.

如實無作者。亦無有受者。

Như thực vô tác giả. Diệc vô hữu thụ giả.

Như thực không làm vậy. Cũng không có nhận vậy.

如是觀有爲。如雲無實事。

Như thị quan Hữu vi. Như vân vô thực sự.

Xem Có hình như thế. Như mây việc không thực.

不知真諦義。名之爲無明。

Bất tri chân đế nghĩa. Danh chi vi Vô minh.

Không biết nghĩa Chân lý. Tên nó là Ngu tối.

Kinh Hoa Nghiêm

從是則生思。身口業行果。

**Tòng thị tắc sinh tư. Thân khẩu Nghiệp
hành quả.**

**Từ đó chắc sinh nghĩ. Quả làm Nghiệp
Thân miệng.**

從行故有識。即生於名色。

**Tòng Hành cố hữu Thức. Tức sinh ư Danh
Sắc.**

**Từ Hành nên có Thức. Liên sinh được
Danh Sắc.**

如是次第起。生死苦惱聚。

**Như thị thứ đệ khởi. Sinh tử khổ não tụ.
Lần lượt nổi như thế. Tụ Sinh chết khổ
não.**

了達於三界。但從貪心有。

**Liễu đạt ư Tam giới. Dẫn tòng tham tâm
hữu.**

Thông tỏ được Ba Cõi. Có chỉ từ tâm tham.

知十二因緣。在於一心中。

**Tri thập nhị Nhân duyên. Tại ư nhất tâm
trung.**

Biết mười hai Nhân duyên. Sống ở trong một tâm.

如是則生死。但從心而起。

Như thị tắc sinh tử. Dẫn tông tâm nhi khởi. Như thế chắc sinh chết. Chỉ từ tâm mà nổi.

心若得滅者。生死則亦盡。

Tâm nhược đắc diệt giả. Sinh tử tắc diệt tận.

Tâm nếu được diệt mất. Sinh chết chắc cũng hết.

無明二種作。緣癡作於業。

Vô minh nhị chủng tác. Duyên si tác ư Nghiệp.

Ngu tối làm hai loại. Nhờ ngu làm ra Nghiệp.

乃至於老死。壞散五陰聚。

Nãi chí ư lão tử. Hoại tán ngũ Âm tụ.

Thậm chí với sinh chết. Tan hỏng tụ 5 Uẩn.

從於此事邊。具出於苦惱。

Tông ư thử sự biên. Cụ xuất ư khổ não. Từ ở bên việc này. Sinh ra đủ khổ não.

Kinh Hoa Nghiêm

是事若盡者。苦惱則亦滅。

Thị sự nhược tận giả. Khổ não tắc diệt diệt.

Việc đó nếu hết tận. Khổ não chắc cũng mất.

無明若具足。相續則不滅。

Vô minh nhược cụ túc. Tương tục tắc bất diệt.

Ngu tối nếu đầy đủ. Chắc không mất liên tục.

因緣若盡者。相續則亦斷。

Nhân duyên nhược tận giả. Tương tục tắc diệt đoạn.

Nhân duyên nếu hết tận. Chắc cũng cắt liên tục.

無明及愛取。即是煩惱道。

Vô minh cập ái thủ. Tức thị Phiền não Đạo.

Ngu tối và Yêu Lấy. Liên là Đạo Phiền não.

行及有是業。餘分則是苦。

Hành cập Hữu thị Nghiệp. Dư phần tắc thị khổ.

Hành và Có là Nghiệp. Phần khác chắc là khổ.

癡行爲過去。識名色六入。

Si, Hành vi Quá khứ. Thức, Danh Sắc, lục Nhập.

Ngu, Hành là Quá khứ. Thức, Danh Sắc, 6 Nhập.

觸受是現在。餘則未來世。

Xúc, Thụ thị Hiện tại. Dư tắc Vị lai thế.

Xúc, Thụ là Hiện tại. Khác chắc thời Tương lai.

癡業識名色。六入名爲行。

Si Nghiệp Thức Danh Sắc. Lục nhập danh vi Hành.

Ngu, Nghiệp, Thức, Danh Sắc. Sáu Nhập tên là Làm.

觸受是苦苦。餘分則是壞。

Xúc Thụ thị khổ khổ. Dư phần tắc thị Hoại.

Xúc, Thụ là Khổ khổ. Phần khác chắc là Hỏng.

癡從眾緣生。則有於諸縛。

Kinh Hoa Nghiêm

Si tòng chúng Duyên sinh. Tắc hữu ư chư phược.

Ngu sinh từ các Duyên. Chắc có được các buộc.

眾緣若滅者。諸縛則亦斷。

Chúng Duyên nhược diệt giả. Chư phược tắc diệt đoạn.

Các Duyên nếu diệt mất. Các buộc chắc cũng cắt.

從因而生果。因滅則果滅。

Tòng Nhân nhi sinh quả. Nhân diệt tắc quả diệt.

Theo Nhân mà sinh quả. Nhân mất chắc quả mất.

如是觀諸法。自性則皆空。

Như thị quan chư Pháp. Tự tính tắc giai Không.

Xem các Pháp như thế. Tự tính chắc đều Rỗng.

隨順於無明。則有諸世間。

Tùy thuận ư Vô minh. Tắc hữu chư Thế gian.

Thuận theo với Ngũ tối. Chắc có các Thế gian.

若能不隨順。是則斷於有。

Nhược năng bất tùy thuận. Thị tắc đoạn ư Hữu.

Nếu hay không thuận theo. Chắc là cắt đứt Có.

從是則有是。是無則無是。

Tòng thị tắc hữu thị. Thị vô tắc vô thị.

Từ đó chắc có nó. Không chắc là không nó.

如是十種觀。甚深因緣法。

Như thị thập chủng quan. Thậm thâm Nhân duyên Pháp.

Mười loại xem như thế. Pháp Nhân duyên rất sâu.

因緣分次第。去來及現在。

Nhân duyên phân thứ đệ. Khứ Lai cập Hiện tại.

Lần lượt phân Nhân duyên. Trước Sau và Hiện tại.

作不捨一心。分別有三道。

Kinh Hoa Nghiêm

Tác bất xả nhất tâm. Phân biệt hữu tam Đạo.

Nhất tâm làm không bỏ. Phân biệt có 3 Đạo.

三種苦差別。生滅於縛法。

Tam chủng khổ sai biệt. Sinh diệt ư phược Pháp.

Ba loại khổ khác biệt. Sinh mất do Pháp buộc.

無所有及盡。能行逆順觀。

Vô sở hữu cập tận. Năng hành nghịch thuận quan.

Tất cả không và hết. Hay làm xem thuận nghịch.

菩薩如是入。十二因緣法。

Bồ Tát như thị nhập. Thập nhị Nhân duyên Pháp.

Bồ Tát vào như thế. Pháp mười hai Nhân duyên.

知空如夢幻。無作者受者。

Tri Không như mộng huyễn. Vô tác giả thụ giả.

Kinh Hoa Nghiêm

Biết Rỗng như ảo mộng. Không có làm nhận lấy.

如是觀因緣。智者修於空。

Như thị quan Nhân duyên. Trí giả tu ư Không.

Xem Nhân duyên như thế. Người Trí tu với Rỗng.

事滅不相續。入於無相行。

Sự diệt bất tương tục. Nhập ư vô tướng hành.

Việc mất không liên tục. Nhập vào làm không tướng.

知此二虛假。於中無所願。

Tri thử nhị hư giả. Ư trung vô sở nguyện. Biết hai giả dối này. Ở trong không đâu nguyện.

但以大悲心。愍度於眾生。

Đãn dĩ Đại Bi tâm. Mẫn độ ư chúng sinh.

Chỉ dùng tâm Đại Bi. Thương cứu độ chúng sinh.

如是諸大士。修習解脫門。

Như thị chư Đại Sĩ. Tu tập Giải thoát môn.

Các Đại Sĩ như thế. Tu luyện môn Giải thoát.

悲心愛樂佛。無量諸功德。

**Bi tâm ái lạc Phật. Vô lượng chư công Đức.
Tâm Bi yêu thích Phật. Vô lượng các công Đức.**

知諸有爲法。皆從和合有。

Tri chư Hữu vi Pháp. Giai tông hòa hợp hữu.

Biết các Pháp Có hình. đều có từ hòa hợp.

得萬空三昧。無相無願定。

Đắc vạn Không Tam muội. Vô tướng Vô nguyện Định.

Được vạn Tam muội Rỗng. Không tướng Định Không nguyện.

智慧轉增進。入於上順忍。

Trí tuệ chuyển tăng tiến. Nhập ư thượng Thuận nhẫn.

Trí tuệ chuyển tăng tiến. Nhập vào Thuận nhẫn cao.

得於諸菩薩。無礙智解脫。

Đắc ư chư Bồ Tát. Vô ngại Trí Giải thoát.

Kinh Hoa Nghiêm

Các Bồ Tát được với. Giải thoát Trí không ngại.

如是諸善根。轉勝利明淨。

Như thị chư thiện Căn. Chuyển thắng lợi minh tịnh.

Các Căn thiện như thế. Chuyển sáng sạch sắc hơn.

供養無量佛。諸佛所稱讚。

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Chư Phật sở xưng tán.

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Được các Phật ca ngợi.

於諸如來所。出家學佛道。

Ư chư Như Lai sở. Xuất gia học Phật Đạo.

Ở nơi các Như Lai. Xuất gia học Đạo Phật.

入諸佛法藏。善根轉增長。

Nhập chư Phật Pháp tạng. Thiện Căn chuyển tăng trưởng.

Vào tạng Pháp các Phật. Căn thiện chuyển tăng cao.

猶以瑠璃寶。瑩磨於真金。

Do dĩ lưu ly bảo. Oánh ma ư chân kim.

**Như đèn lưu ly quý. Cọ sáng bóng vàng
10.**

光明轉清淨。餘所不能及。

**Quang minh chuyển Thanh tịnh. Dư sở bất
năng cập.**

**Quang sáng chuyển Thanh tịnh. Khác do
không thể bằng.**

如月行虛空。清涼被一切。

**Như Nguyệt hành hư không. Thanh lương
bị nhất thiết.**

**Như Trăng đèn khoảng không. Trùm tất
cả sạch mát.**

四種風所吹。不能令遏絕。

**Tứ chủng phong sở xuy. Bất năng linh át
tuyệt.**

**Bị 4 loại gió thổi. Không thể khiến ngăn
cản.**

菩薩智慧光。滅諸煩惱火。

**Bồ Tát Trí tuệ quang. Diệt chư Phiền não
hỏa.**

**Quang Trí tuệ Bồ Tát. Diệt các lửa Phiền
não.**

Kinh Hoa Nghiêm

四魔不能壞。其義亦如是。

Tứ Ma bất năng hoại. Kỳ nghĩa diệc như thị.

Bốn Ma không thể hỏng. Nghĩa đó cũng như thế.

菩薩住是地。多作善化王。

Bồ Tát trụ thị Địa. Đa tác Thiện Hóa Vương.

Bồ Tát ở Bạc đó. Nhiều làm Vua Thiện Hóa.

諸根悉猛利。能破增上慢。

Chư Căn tất mãnh lợi. Năng phá tăng thượng mạn.

Các Căn đều mạnh sắc. Hay phá mạn tăng cao.

所作諸善業。皆悉隨智慧。

Sở tác chư thiện Nghiệp. Giai tất tùy Trí tuệ.

Làm được các Nghiệp thiện. Đều cùng theo Trí tuệ.

聲聞諸問難。不能得窮盡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thanh Văn chư vấn nan. Bất năng đắc
cùng tận.**

**Các hỏi khó Thanh Văn. Không thể được
tận cùng.**

是佛子若欲。如是勤精進。

**Thị Phật Tử nhược dục. Như thị cần Tinh
tiến.**

**Phật Tử đó nếu muốn. Siêng Tinh tiến như
thế.**

須臾即能得。百千億三昧。

**Tu du tức năng đắc. Bách thiên ức Tam
muội.**

**Chốc lát liền hay được. Trăm nghìn trăm
triệu Tam muội.**

見於百千億。十方世界佛。

**Kiến ư bách thiên ức. Thập phương Thế
giới Phật.**

**Thấy trăm nghìn trăm triệu. Thế giới Phật
10 phương.**

如秋清涼時。月光明淨好。

**Như thu thanh lương thời. Nguyệt quang
minh tịnh hảo.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Như mùa thu sạch mát. Ánh Trăng sáng
sạch đẹp.**

如是第六地。深妙難知見。

**Như thị đệ lục Địa. Thâm diệu nan Tri
kiến.**

Bậc thứ 6 như thế. Sâu hay khó Thấy biết.

聲聞所不了。大士略說竟。

**Thanh Văn sở bất liễu. Đại Sĩ lược thuyết
cánh.**

**Thanh Văn không biết rõ. Đại Sĩ nói qua
xong.**

第七地

Đệ thất Địa.

Bậc thứ 7.

爾時諸天眾。在於虛空中。

**Nhĩ thời chư Thiên chúng. Tại ư hư không
trung.**

**Khi đó các chúng Trời. Ở tại trong khoảng
không.**

Kinh Hoa Nghiêm

雨香華珍寶。如雲散佛上。

**Vú hương hoa trên bảo. Như vân tán Phật
thượng.**

**Rắc hương hoa châu báu. Như mây rắc lên
Phật.**

踊躍發妙音。咸讚言善哉。

**Dũng dục phát diệu âm. Hàm tán ngôn
thiện tai.**

**Mạnh mẽ phát tiếng hay. Đều khen nói
thiện thay.**

善哉金剛藏。善知第一義。

**Thiện tai Kim Cương Tạng. Thiện tri Đệ
nhất nghĩa.**

**Thiện thay Kim Cương Tạng. Dễ biết Nghĩa
không tướng.**

無量功德聚。人中之蓮華。

**Vô lượng công Đức tụ. Nhân trung chi Liên
hoa.**

**Tụ vô lượng công Đức. Hoa Sen trong loài
người.**

說此上妙行。利益諸世間。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thuyết thử thượng diệu hạnh. Lợi ích chư
Thế gian.**

**Nói hạnh hay cao này. Lợi ích các Thế
gian.**

他化自在王。雨光明寶華。

**Tha Hoá Tự Tại Vương. Vú Quang minh
bảo hoa.**

**Vua Tha Hóa Tự Tại. Rắc hoa quý Quang
sáng.**

霽霽而供養。除憂煩惱者。

**Phân phân nhi cúng dưỡng. Trừ ưu Phiền
nã giả.**

**Lả tả mà cúng dưỡng. Trừ bỏ buồn Phiền
nã.**

諸天及天王。咸發如是言。

**Chư Thiên cập Thiên vương. Hàm phát như
thị ngôn.**

Các Trời và Vua Trời. Đều phát lời như thế.

若聞此地義。則爲得大利。

**Nhược văn thử Địa nghĩa. Tắc vi đắc đại
lợi.**

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu nghe nghĩa Bạc này. Chắc là được lợi lớn.

時作百千種。上妙諸妓樂。

Thời tác bách thiên chủng. Thượng diệu chư kỹ lạc.

Thời làm trăm nghìn loại. Các âm nhạc cao đẹp.

諸天女稱讚。承佛神力故。

Chư Thiên nữ xưng tán. Thừa Phật Thần lực cố.

Các nữ Trời nói khen. Do nhờ Thần lực Phật.

諸佛最寂滅。能轉惡為善。

Chư Phật tối tịch diệt. Năng chuyển ác vi thiện.

Các Phật Rõng lặng nhất. Hay chuyển ác làm thiện.

一切諸世間。皆所共恭敬。

Nhất thiết chư Thế gian. Giai sở cộng cung kính.

Tất cả các Thế gian. Do đều cùng cung kính.

Kinh Hoa Nghiêm

雖出過世間。而示世間法。

Tuy xuất quá Thế gian. Nhi thị Thế gian Pháp.

Tuy ra ngoài Thế gian. Mà tỏ Pháp Thế gian.

知身同實相。而示種種身。

Tri thân đồng thực tướng. Nhi thị chủng chủng thân.

Biết thân cùng tướng thực. Mà tỏ đủ loại thân.

雖以諸言音。演說寂滅法。

Tuy dĩ chư ngôn âm. Diễn thuyết Tịch diệt Pháp.

Tuy dùng các lời nói. Diễn thuyết Pháp Rỗng lặng.

而知於語言。無有音聲相。

Nhi tri ư ngữ ngôn. Vô hữu âm thanh tướng.

Mà biết với lời nói. Tướng âm thanh không có.

能過百千土。上妙供諸佛。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng quá bách thiên thổ. Thượng diệu
cúng chư Phật.**

**Hay qua trăm nghìn đất. Đẹp dâng cúng
các Phật.**

知身佛國土。離相智自在。

**Tri thân Phật Quốc thổ. Ly tướng Trí Tự
tại.**

**Biết thân Đất nước Phật. Trí Tự do rời
tướng.**

雖教化眾生。而無彼我想。

**Tuy giáo hóa chúng sinh. Nhi vô bỉ Ngã
tướng.**

**Tuy giáo hóa chúng sinh. Mà nhớ Ta họ
không.**

廣集大功德。不於中起著。

**Quảng tập đại công Đức. Bất ư trung khởi
trước.**

**Rộng gom công Đức lớn. Không ở trong nổi
nhờ.**

以見取相故。三毒火然世。

**Dĩ kiến thủ tướng cố. Tam Độc hỏa nhiên
thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì thấy lấy tướng. Lửa ba Độc thiêu đời.

不取一切相。慈悲起精進。

Bất thủ nhất thiết tướng. Từ Bi khởi Tinh tiến.

Không lấy tất cả tướng. Từ Bi nổi Tinh tiến.

諸天及天女。歡喜設供養。

Chư Thiên cập Thiên nữ. Hoan hỉ thiết cúng dưỡng.

Các Trời và nữ Trời. Vui mừng làm cúng dưỡng.

如是讚歎已。默然而觀佛。

Như thị tán thán dĩ. Mặc nhiên nhi quan Phật.

Ca ngợi như thế xong. Im lặng mà nhìn Phật.

解脫月菩薩。請金剛藏言。

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Thỉnh Kim Cương Tạng ngôn.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Cầu Kim Cương nói rằng.

大眾皆清淨。願說七地行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đại chúng giai Thanh tịnh. Nguyện thuyết
thất Địa hạnh.**

**Đại chúng đều Thanh tịnh. Nguyện nói
hạnh Bạc 7.**

金剛藏菩薩言：佛子！菩薩摩訶薩已具足第六地。

Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Bồ Tát Ma ha tát dĩ cụ túc đệ lục Địa.

Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử

! Bồ Tát Bồ Tát lớn đã đầy đủ Bạc thứ 6.

欲入第七地。從方便慧起十妙行。

Dục nhập đệ thất Địa. Tòng Phương tiện

Tuệ khởi thập diệu hạnh.

Muốn vào Bạc thứ 7. Từ Trí tuệ Phương

tiện nổi lên 10 hạnh vi diệu.

何等爲十？善修空無相，無願。

Hà đẳng vị thập ? Thiện tu Không vô

tướng, vô nguyện.

Thế nào là 10 ? Hay tu Rỗng, không có

hình tướng, không có nguyện.

而以慈悲心處在眾生。隨諸佛平等法。

Nhi dĩ Từ Bi tâm xử tại chúng sinh. Tùy

chư Phật bình đẳng Pháp.

Mà dùng tâm Từ Bi ở nơi chúng sinh.

Thuận theo Pháp bình đẳng của các Phật.

而不捨供養諸佛。常樂思惟空智門。

**Nhi bất xả cúng dường chư Phật. Thường
nhạo tư duy Không Trí môn.**

Mà không bỏ cúng dường các Phật.

**Thường ham thích suy nghĩ môn Trí tuệ
Rỗng.**

而廣修集福德資糧。遠離三界。而莊嚴三界。

**Nhi quảng tu tập Phúc Đức tư lương. Viễn
ly Tam giới. Nhi trang nghiêm Tam giới.**

**Mà rộng tu gom lương thực Phúc Đức. Rời
xa Ba Cõi. Mà trang nghiêm Ba Cõi.**

畢竟寂滅諸煩惱焰。而爲眾生起滅貪恚癡煩惱焰法。

Tất cánh Tịch diệt chư Phiền não diệt.

**Nhi vị chúng sinh khởi diệt tham khuể si
Phiền não diệt Pháp.**

**Thành quả các ngọn lửa Phiền não Rỗng
lặng. Mà vì chúng sinh nổi lên Pháp ngọn
lửa diệt trừ tham lam thù giận ngu si Phiền
não.**

Kinh Hoa Nghiêm

隨順諸法如幻，如夢，如水中月不二相。

Tùy thuận chư Pháp như huyễn, như mộng, như thủy trung Nguyệt, bất nhị tướng.

Thuận theo các Pháp như ảo, như giấc mộng, như Trăng trong nước, không có hai tướng.

而起分別種種煩惱及不失業果報。

Nhi khởi phân biệt chủng chủng Phiền não cập bất thất Nghiệp quả báo.

Mà nổi lên phân biệt đủ loại Phiền não và không mất quả báo Nghiệp.

知一切佛國土空如虛空。皆是離相。

Tri nhất thiết Phật Quốc thổ Không như hư không. Giai thị ly tướng.

Biết Đất nước tất cả Phật Rỗng như khoảng không. Đều là rời hình tướng.

而起淨國土行。知一切佛法身無身。

Nhi khởi tịnh Quốc thổ hành. Tri nhất thiết Phật Pháp thân vô thân.

Mà nổi lên làm Đất nước Thanh tịnh. Biết Thân Pháp của tất cả Phật không có thân.

Kinh Hoa Nghiêm

而起色身三十二相，八十種好以自莊嚴。

Nhi khởi Sắc thân tam thập nhị Tướng, bát thập chủng Hảo dĩ tự trang nghiêm.

Mà nổi lên Sắc thân 32 Tướng, 80 loại diện mạo đẹp dùng tự trang nghiêm.

知諸佛音聲不可說寂滅相。

Tri chư Phật âm thanh bất khả thuyết Tịch diệt tướng.

Biết âm thanh các Phật, hình tướng Rỗng lặng không thể nói.

而隨一切起種種莊嚴音聲。

Nhi tùy nhất thiết, khởi chủng chủng trang nghiêm âm thanh.

Mà thuận theo tất cả, nổi lên đủ loại âm thanh trang nghiêm.

知諸佛於一念中通達三世。

Tri chư Phật ư nhất niệm trung thông đạt Tam thế.

Biết các Phật ở trong một nghĩ nhớ thông suốt Ba Đời.

而知種種相，種種時，

種種劫得阿耨多羅三藐三菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhi tri chủng chủng tướng, chủng chủng thời, chủng chủng Kiếp, đấng A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Mà biết đủ loại hình tướng, đủ loại thời khắc, đủ loại Kiếp, đấng A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

隨眾生信解。作如是說。

Tùy chúng sinh tín giải. Tác như thị thuyết.

Tùy theo tin hiểu của chúng sinh. Làm nói như thế.

是名從慧方便生十妙行。菩薩摩訶薩修此妙行。

Thị danh tòng Tuệ Phương tiện sinh thập diệu hạnh. Bồ Tát Ma ha tát tu thử diệu hạnh.

Tên là sinh 10 hạnh vi diệu từ Trí tuệ Phương tiện. Bồ Tát Bồ Tát lớn tu hành hạnh vi diệu này.

如是方便慧現前故。名為入七地。是菩薩住七地。

Như thị Phương tiện Tuệ Hiện tiền cố.

Danh vi nhập thất Địa. Thị Bồ Tát trụ thất Địa.

Do hiện ra trước Trí tuệ Phương tiện như thế. Tên là vào Bạc 7. Bồ Tát đó dừng ở Bạc 7.

入無量眾生界。入無量諸佛教化眾生法。

Nhập vô lượng chúng sinh giới. Nhập vô lượng chư Phật giáo hóa chúng sinh Pháp. Nhập vào vô lượng Cõi chúng sinh. Nhập vào vô lượng Pháp giáo hóa chúng sinh của các Phật.

入無量世界。入諸佛無量清淨國土。

Nhập vô lượng Thế giới. Nhập chư Phật vô lượng Thanh tịnh Quốc thổ.

Nhập vào vô lượng Thế giới. Nhập vào vô lượng Đất nước Thanh tịnh của các Phật.

入無量諸法差別。入無量諸佛智得無上道。

Nhập vô lượng chư Pháp sai biệt. Nhập vô lượng chư Phật Trí đắc Vô thượng Đạo. Nhập vào vô lượng các Pháp khác biệt. Nhập vào Trí tuệ của vô lượng các Phật được Đạo Bình Đẳng.

入無量諸劫數。入無量諸佛通達三世。

Nhập vô lượng chư Kiếp số. Nhập vô lượng chư Phật thông đạt Tam thể.

Nhập vào vô lượng các số Kiếp. Nhập vào vô lượng các Phật thông suốt Ba Đời.

入無量眾生欲樂差別。入無量諸佛色身別異。

Nhập vô lượng chúng sinh dục lạc sai biệt.

Nhập vô lượng chư Phật Sắc thân biệt dị.

Nhập vào tham muốn vui sướng khác nhau của vô lượng chúng sinh. Nhập vào Sắc thân khác lạ của vô lượng các Phật.

入無量諸佛知眾生志行諸根差別。

Nhập vô lượng chư Phật tri chúng sinh chí hành chư Căn sai biệt.

Nhập vào vô lượng các Phật biết chúng sinh chí tâm thực hành các Căn khác biệt.

入無量諸佛音聲語言令眾生歡喜。

Nhập vô lượng chư Phật âm thanh ngữ ngôn linh chúng sinh hoan hỉ.

Nhập vào lời nói âm thanh của vô lượng các Phật giúp cho chúng sinh vui mừng.

入無量眾生心，

心所行差別。入無量諸佛隨智慧行。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhập vô lượng chúng sinh tâm, tâm sở hành sai biệt. Nhập vô lượng chư Phật tùy Trí tuệ hành.

Nhập vào vô lượng tâm chúng sinh, tâm thực hành khác biệt. Nhập vào vô lượng các Phật, thuận theo thực hành Trí tuệ.

入示無量聲聞乘信解。

Nhập thị vô lượng Thanh Văn thừa tín giải. Nhập vào tỏ rõ tin hiểu của vô lượng Bạc Pháp Thanh Văn.

入諸佛無量說道因緣令眾生信解。

Nhập chư Phật vô lượng thuyết Đạo Nhân duyên, linh chúng sinh tín giải.

Nhập vào các Phật nói vô lượng Nhân duyên Đạo, làm cho chúng sinh tin hiểu.

入無量辟支佛智慧習成。

Nhập vô lượng Bích Chi Phật Trí tuệ tập thành.

Nhập vào luyện tập được vô lượng Trí tuệ Bích Chi Phật.

入諸佛無量甚深智慧所說。入諸菩薩無量所行道。

Nhập chư Phật vô lượng thậm thâm Trí tuệ sở thuyết. Nhập chư Bồ Tát vô lượng sở hành Đạo.

Nhập vào vô lượng Trí tuệ rất sâu được các Phật nói. Nhập vào vô lượng Đạo làm được của các Bồ Tát.

入諸佛無量所說大乘集成事令眾生得入。

Nhập chư Phật vô lượng sở thuyết Đại thừa tập thành sự linh chúng sinh đắc nhập.

Nhập vào các Phật, nói được vô lượng Pháp Bậc Phật, hợp thành việc, giúp cho chúng sinh được nhập vào.

菩薩作是念。如是諸佛有無量無邊大勢力。

Bồ Tát tác thị niệm. Như thị chư Phật hữu vô lượng vô biên đại thế lực.

Bồ Tát làm suy ngẫm đó. Các Phật có vô lượng vô biên thế lực lớn như thế.

如是勢力。我應修集。得此勢力。不以分別。

Như thị thế lực. Ngã ưng tu tập. Đắc thử thế lực. Bất dĩ phân biệt.

Thế lực như thế. Con cần tu tập hợp. Được thế lực này. Không dùng phân biệt.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩如是智慧思惟。修習大方便慧。

**Bồ Tát như thị Trí tuệ tư duy. Tu tập đại
Phương tiện Tuệ.**

**Bồ Tát suy nghĩ Trí tuệ như thế. Tu luyện
Trí tuệ Phương tiện lớn.**

安住佛智。以不動法故。常起種種度眾生道。

An trụ Phật Trí. Dĩ bất động Pháp cố.

**Thường khởi chủng chủng độ chúng sinh
Đạo.**

**Yên ở Trí tuệ Phật. Do vì Pháp không
động. Thường nổi lên đủ loại cứu độ Đạo
chúng sinh.**

無有障礙。行住坐臥。皆悉能起度眾生法。

Vô hữu chướng ngại. Hành trụ tọa ngọa.

Giai tất năng khởi độ chúng sinh Pháp.

Không có chướng ngại. Đi dừng ngồi nằm.

**Hết thảy đều có thể nổi lên cứu độ Pháp
chúng sinh.**

離諸陰蓋。住諸威儀。常不遠離。如是想念。

**Ly chư Âm cái. Trụ chư uy nghi. Thường
bất viễn ly. Như thị tưởng niệm.**

**Rời các vòng Uẩn. Dừng ở các uy nghi.
Thường không rời xa. Nghĩ nhớ như thế.**

是菩薩於念念中具足十波羅蜜及十地行。

**Thị BỒ Tát ư niệm niệm trung cụ túc thập
Ba La Mật cập thập Địa hạnh.**

**BỒ Tát đó ở trong mỗi nghĩ nhớ đầy đủ 10
Pháp tới Niết Bàn và hạnh của 10 Bạc.**

何以故？是菩薩於念念中大悲爲首。

**Hà dĩ cố ? Thị BỒ Tát ư niệm niệm trung
Đại Bi vi thủ.**

**Cớ là sao ? BỒ Tát đó ở trong mỗi nghĩ nhớ
Đại Bi là hàng đầu.**

修習佛法。一切迴向大智慧故。十波羅蜜者。

**Tu tập Phật Pháp. Nhất thiết hồi hướng đại
Trí tuệ cố. Thập Ba La Mật giả.**

**Tu luyện Pháp Phật. Do Trí tuệ lớn hồi
hướng tất cả. Mười Pháp tới Niết Bàn.**

菩薩以求佛道所修善根。與一切眾生。

**BỒ Tát dĩ cầu Phật Đạo sở tu thiện Căn. Dĩ
nhất thiết chúng sinh.**

**BỒ Tát do cầu Đạo Phật tu được Căn thiện.
Ban cho tất cả chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

是檀波羅蜜。能滅一切煩惱熱。

**Thị Đàn Ba La Mật. Năng diệt nhất thiết
Phiền não nhiệt.**

**Pháp Bồ thí tới Niết Bàn. Có thể trừ bỏ tất
cả nóng Phiền não.**

是尸波羅蜜。慈悲爲首。於一切眾生心無所傷。

**Thị Thi Ba La Mật Từ Bi vi thủ. Ư nhất thiết
chúng sinh tâm vô sở thương.**

**Pháp Giữ giới tới Niết Bàn Từ Bi là hàng
đầu. Với tất cả chúng sinh tâm không bị
thương.**

是羸提波羅蜜。求善根無厭足。

**Thị Sạn đề Ba La Mật. Cầu thiện Căn vô
yếm túc.**

**Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn. Cầu Căn
thiện không biết chán.**

是毘梨耶波羅蜜。修道心不散。常向一切智。

**Thị Tì lê da Ba La Mật. Tu Đạo tâm bất tán.
Thường hướng Nhất thiết Trí.**

**Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn. Tu tâm Đạo
không tan. Thường hướng về Tất cả Trí
tuệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

是禪波羅蜜。忍諸法不生門。

Thị Thiên Ba La Mật. Nhẫn chư Pháp bất sinh môn.

Pháp Thiên tới Niết Bàn. Nhẫn nhĩn môn không sinh của các Pháp.

是般若波羅蜜。能起無量智門。

Thị Bát nhã Ba La Mật. Năng khởi vô lượng Trí môn.

Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Có thể nổi lên vô lượng môn Trí tuệ.

是方便波羅蜜。求轉勝智慧。

Thị Phương tiện Ba La Mật. Cầu chuyển thắng Trí tuệ.

Pháp Phương tiện tới Niết Bàn. Cầu Trí tuệ chuyển thành tốt hơn.

是願波羅蜜。諸魔外道不能沮壞。

Thị Nguyện Ba La Mật. Chư Ma ngoại Đạo bất năng tự hoại.

Pháp Nguyện tới Niết Bàn. Các Ma ngoài Đạo không thể tan hỏng.

是力波羅蜜。於一切法相如實說。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị Lực Ba La Mật. Ư nhất thiết Pháp tướng như thực thuyết.

Pháp Lực tới Niết Bàn. Với hình tướng của tất cả Pháp nói như thực.

是智波羅蜜。如是念念中具足十波羅蜜。

Thị Trí Ba La Mật. Như thị niệm niệm trung cụ túc thập Ba La Mật.

Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn. Như thế trong mỗi nghĩ nhớ đầy đủ 10 Pháp tới Niết Bàn.

是菩薩具足十波羅蜜時。

Thị Bồ Tát cụ túc thập Ba La Mật thời. Tứ nhiếp Pháp, tam thập thất phẩm, tam Giải thoát môn.

Bồ Tát đó khi đầy đủ 10 Pháp tới Niết Bàn. Pháp 4 hút lấy, 37 phẩm trợ BỒ ĐỀ, 3 môn Giải thoát.

一切助阿耨多羅三藐三菩提法。於念念中皆悉具足

。

Nhất thiết trợ A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ Pháp. Ư niệm niệm trung giai tất cụ túc.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả Pháp trợ giúp A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Ở trong mỗi nghĩ nhớ hết thầy đều đầy đủ.

解脫月菩薩問金剛藏菩薩言：佛子！

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát vấn Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn：Phật Tử！

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát hỏi Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng：Phật Tử！

菩薩摩訶薩但七地具足助菩提法。一切諸地亦能具足。

Bồ Tát Ma ha tát dẫn thất Địa cụ túc trợ Bồ Đề Pháp. Nhất thiết chư Địa diệc năng cụ túc.

Chỉ có Bạc 7 của Bồ Tát Bồ Tát lớn đầy đủ Pháp trợ giúp Bồ Đề. Tất cả các Bạc cũng có thể đầy đủ.

金剛藏言：

佛子！菩薩摩訶薩於諸地中皆悉具足助菩提法。

Kim Cương Tạng ngôn：Phật Tử！Bồ Tát Ma ha tát ư chư Địa trung giai tất cụ túc trợ Bồ Đề Pháp.

Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong các Bậc hết thảy đều đầy đủ Pháp trợ giúp Bồ Đề.

遠行勝故。於此地說。何以故？

Viễn hành thắng cố. Ư thử Địa thuyết. Hà dĩ cố ?

Do Bậc Đi xa tốt hơn. Nói ở Bậc này. Có là sao ?

諸菩薩摩訶薩於七地中功行具足。入智慧神通道故。

Chư Bồ Tát Ma ha tát ư thất Địa trung công hạnh cụ túc. Nhập Trí tuệ Thần thông Đạo cố.

Các Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong Bậc 7 hạnh tinh xảo đầy đủ. Do nhập vào Đạo Thần thông Trí tuệ.

佛子!菩薩於初地發願緣一切佛法故。具足助菩提法。

Phật Tử ! Bồ Tát ư sơ Địa phát nguyện duyên nhất thiết Phật Pháp cố. Cụ túc trợ Bồ Đề Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! BỒ Tát ở Bạc đầu tiên do phát nguyện nhờ vào Pháp của tất cả Phật. Đây đủ Pháp trợ giúp BỒ ĐỀ.

二地除心惡垢故。具足助菩提法。

Nhị Địa trừ tâm ác cấu cố. Cụ túc trợ BỒ ĐỀ Pháp.

Bạc hai do trừ bỏ tâm ác bản. Đây đủ Pháp trợ giúp BỒ ĐỀ.

三地願轉增長得法明故。具足助菩提法。

Tam Địa nguyện chuyển tăng trưởng đắc Pháp minh cố. Cụ túc trợ BỒ ĐỀ Pháp.

Bạc ba do nguyện chuyển tăng cao được Pháp sáng. Đây đủ Pháp trợ giúp BỒ ĐỀ.

四地入道故。具足助菩提法。

Tứ Địa nhập Đạo cố. Cụ túc trợ BỒ ĐỀ Pháp.

Bạc bốn do nhập vào Đạo. Đây đủ Pháp trợ giúp BỒ ĐỀ.

五地隨順行世間法故。具足助菩提法。

Ngũ Địa tùy thuận hành Thế gian Pháp cố. Cụ túc trợ BỒ ĐỀ Pháp.

Bậc 5 do thuận theo thực hành Pháp Thế gian. Đây đủ Pháp trợ giúp Bồ Đề.

六地入甚深法門故。具足助菩提法。

Lục Địa nhập thậm thâm Pháp môn cố. Cụ túc trợ Bồ Đề Pháp.

Bậc sáu do nhập vào môn Pháp rất sâu.

Đây đủ Pháp trợ giúp Bồ Đề.

此第七地起一切佛法故。具足助菩提法。

Thử đệ thất Địa khởi nhất thiết Phật Pháp cố. Cụ túc trợ Bồ Đề Pháp.

Bậc thứ bảy này do nổi lên Pháp của tất cả Phật. Đây đủ Pháp trợ giúp Bồ Đề.

何以故？菩薩摩訶薩於此地中。得諸智慧所行道。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát ư thử Địa trung.

Đắc chư Trí tuệ sở hành Đạo.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong Bậc này. Được các Trí tuệ do thực hành Đạo.

以是力故。第八地自然得成。佛子！

Dĩ thị lực cố. Đệ bát Địa tự nhiên đắc thành. Phật Tử !

Do dùng lực đó. Bậc thứ tám tự nhiên được thành. Phật Tử !

Kinh Hoa Nghiêm

譬如二世界。一定清淨。一定垢穢。是二中間。

Thí như nhị Thế giới. Nhất định Thanh tịnh. Nhất định cấu uế. Thị nhị trung gian. Ví như hai Thế giới. Một yên định Thanh tịnh. Một yên định cấu bẩn. Khoảng giữa hai Thế giới đó.

難可得過。欲過此界。當以神通及大願力。

Nan khả đắc quá. Dục quá thử giới. Đương dĩ Thần thông cập đại nguyện lực.

Khó có thể vượt qua được. Muốn vượt qua Thế giới này. Cần dùng Thần thông và lực nguyện lớn.

菩薩亦如是。行於雜道。難可得過。

Bồ Tát diệc như thị. Hành ư tạp Đạo. Nan khả đắc quá.

Bồ Tát cũng lại như thế. Thực hành với Đạo hỗn tạp. Khó có thể vượt qua được.

以大願力，大智慧力，大方便力故。爾乃得過。

Dĩ đại nguyện lực, đại Trí tuệ lực, đại Phương tiện lực cố. Nhĩ nãi đắc quá.

Kinh Hoa Nghiêm

Do dùng lực nguyện lớn, lực Trí tuệ lớn, lực Phương tiện lớn. Như vậy vượt qua được.

解脫月言：第七菩薩爲是淨行。爲是垢行。

Giải Thoát Nguyệt ngôn : Đệ thất Bồ Tát vi thị tịnh hạnh. Vi thị cấu hạnh.

Giải Thoát Nguyệt nói rằng : Bồ Tát Bạc bảy làm hạnh Thanh tịnh đó. Làm hạnh bản đó.

金剛藏言：從歡喜地菩薩所行。皆離罪業。

Kim Cương Tạng ngôn : Tông Hoan Hỷ Địa Bồ Tát sở hạnh. Giai ly tội Nghiệp.

Kim Cương Tạng nói rằng : Hạnh của Bồ Tát từ Bạc Vui mừng. Đều rời Nghiệp tội.

何以故?迴向阿耨多羅三藐三菩提故。

Hà dĩ cố ? Hồi hướng A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề cố.

Cớ là sao ? Do hồi hướng về A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

隨地所行清淨。不名爲過。佛子!譬如轉輪聖王。

Tùy Địa sở hạnh Thanh tịnh. Bất danh vi quá. Phật Tử ! Thí như Chuyển luân Thánh Vương.

Thuận theo Bậc thực hành được Thanh tịnh. Không có tên là vượt qua. Phật Tử ! Ví như Vua Thánh Chuyển luân.

乘大寶象。遊四天下。見諸眾生貧窮困惱。

Thừa đại bảo tượng. Du tứ Thiên hạ. Kiến chư chúng sinh bần cùng khốn nảo.

Ngồi trên Voi quý lớn. Đi tới 4 Thiên hạ.

Thấy các chúng sinh nghèo khó khổ nảo.

王雖無苦而未離人。若捨王身生於梵世。

Vương tuy vô khổ nhi vị ly nhân. Nhược xả Vương thân sinh ư Phạm thế.

Vua tuy không khổ mà chưa rời con người.

Nếu bỏ thân Vua sinh lên Thế giới Phạm.

遊千世界。現大威力。爾時乃名離於人身。

Du thiên Thế giới. Hiện đại uy lực. Nhĩ thời nãi danh ly ư nhân thân.

Đi tới nghìn Thế giới. Hiện ra uy lực lớn.

Khi đó mới có tên rời khỏi thân người.

菩薩亦如是。從初地在諸波羅蜜乘。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ Tát diệc như thị. Tòng sơ Địa tại chư Ba La Mật thừa.

BỒ Tát cũng lại như thế. Từ Bạc ban đầu ở tại các Bạc Pháp tới Niết Bàn.

知一切眾生心所行事及煩惱垢。不爲煩惱垢之所污。

Tri nhất thiết chúng sinh tâm sở hành sự cập Phiền não cấu. Bất vi Phiền não cấu chi sở ô.

Biết việc làm và Phiền não cấu bản ở nơi tâm tất cả chúng sinh. Không bị Phiền não cấu bản làm ô uế.

雖乘善道。不名爲過。若捨一切所修功行。入於八地。

Tuy thừa thiện Đạo. Bất danh vi Quá.

Nhược xả nhất thiết sở tu công hạnh. Nhập ư bát Địa.

Tuy dựa vào Đạo thiện. Không có tên là Vượt qua. Nếu vứt bỏ tất cả, tu được hạnh tinh xảo. Nhập vào Bạc tám.

爾時名爲乘清淨乘。悉知一切諸煩惱垢。

Nhĩ thời danh vi thừa Thanh tịnh Thừa. Tất tri nhất thiết chư Phiền não cấu.

Khi đó tên là dựa vào bậc Thanh tịnh. Đều biết tất cả các Phiền não cấu bản.

不爲煩惱垢之所污。乃名爲過。諸佛子!菩薩住七地。

Bất vi Phiền não cấu chi sở ô. Nãi danh vi Quá. Chư Phật Tử! Bồ Tát trụ thất Địa.

Không bị Phiền não cấu bản làm ô uế. Mới có tên là Vượt qua. Các Phật Tử! Bồ Tát dừng ở Bậc bảy.

過貪欲等諸煩惱垢。在此七地不名有煩惱。

Quá tham dục đẳng chư Phiền não cấu. Tại thử thất Địa bất danh Hữu Phiền não.

Vượt qua tham muốn cùng với các Phiền não cấu bản. Ở Bậc bảy này không có tên là Có Phiền não.

不名無煩惱。何以故?一切煩惱不起故。不名有煩惱。

Bất danh Vô Phiền não. Hà dĩ cố? Nhất thiết Phiền não bất khởi cố. Bất danh hữu Phiền não.

Không có tên là Không có Phiền não. Có là sao ? Do tất cả Phiền não không nổi lên.

Không có tên là Có Phiền não.

貪求如來智慧未滿願故。不名無煩惱。

Tham cầu Như Lai Trí tuệ vị mãn nguyện cố. Bất danh vô Phiền não.

Do chưa đủ nguyện tham cầu Trí tuệ Như Lai. Không có tên là Không có Phiền não.

菩薩住七地。成就深淨身，口，意業。

Bồ Tát trụ thất Địa. Thành tựu thâm tịnh Thân khẩu ý Nghiệp.

Bồ Tát dừng ở Bạc bảy. Thành công Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh thâm sâu.

是菩薩所有不善業隨煩惱者。悉已捨離。

Thị Bồ Tát sở hữu bất thiện Nghiệp tùy Phiền não giả. Tất dĩ xả ly.

Tất cả Nghiệp không thiện của Bồ Tát đó thuận theo Phiền não. Đều đã rời bỏ.

所有善業常修習行。又世間經書。如五地說。自然而得。

Kinh Hoa Nghiêm

**Sở hữu thiện Nghiệp thường tu tập hành.
Hựu Thế gian Kinh thư. Như ngũ Địa
thuyết.**

**Tất cả Nghiệp thiện thường tu luyện thực
hành. Mới lại Kinh sách Thế gian. Nói như
Bậc 5.**

於三千大千世界。最爲希有。得爲大師。

**Tự nhiên nhi đắc. Ư Tam thiên Đại thiên
Thế giới. Tối vi hi hữu. Đắc vi Đại sư.**

**Tự nhiên mà được. Ở Ba nghìn Đại thiên
Thế giới. Rất là hiếm có. Được là Thầy lớn.**

唯除如來八地菩薩。無有眾生深心妙行能與等者。

**Duy trừ Như Lai bát Địa Bồ Tát. Vô hữu
chúng sinh thâm tâm diệu hành năng dĩ
đẳng giả.**

**Chỉ trừ Như Lai, Bồ Tát Bậc 8. Không có
chúng sinh tâm thâm sâu thực hành vi diệu
có thể sánh bằng.**

是菩薩所有禪定神通解脫三昧。不隨禪生。

**Thị Bồ Tát sở hữu Thiền định Thần thông
Giải thoát Tam muội. Bất tùy Thiền sinh.**

Tất cả Thiên định Thần thông Giải thoát Tam muội của Bồ Tát đó. Sinh không theo Thiên.

所欲自在。菩薩住遠行地。

Sở dục Tự tại. Bồ Tát trụ Viên hành Địa.

Do muốn Tự do. Bồ Tát dừng ở Bạc Di xa.

於念念中具足修集方便慧力及一切助菩提法。

Ư niệm niệm trung cụ túc tu tập Phương tiện Tuệ lực cập nhất thiết trợ Bồ Đề Pháp.

Ở trong mỗi suy ngẫm tu gom đầy đủ lực

Trí tuệ Phương tiện và tất cả Pháp trợ giúp Bồ Đề.

轉勝具足。能入菩薩善伏三昧。善思義三昧。

Chuyển thắng cụ túc. Năng nhập Bồ Tát

Thiền phục Tam muội. Thiền tư nghĩa Tam muội.

Đầy đủ chuyển thành tốt hơn. Có thể nhập vào Tam muội Dĩ hàng phục của Bồ Tát.

Tam muội Dĩ nghĩ nghĩa.

進慧三昧。分別義藏三昧。如實分別法三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Tiến tuệ Tam muội. Phân biệt nghĩa tạng Tam muội. Như thực phân biệt Pháp Tam muội.

Tam muội Tăng tiến Trí tuệ. Tam muội Phân biệt nghĩa tạng. Tam muội Phân biệt Pháp như thực.

堅固安住三昧。知神通門三昧。淨法界三昧。

Kiên cố an trụ Tam muội. Tri Thần thông môn Tam muội. Tịnh Pháp giới Tam muội. Tam muội Yên ở kiên cố. Tam muội Biết môn Thần thông. Tam muội Cõi Pháp Thanh tịnh.

順佛教三昧。種種義藏三昧。

Thuận Phật giáo Tam muội. Chủng chủng nghĩa tạng Tam muội.

Tam muội thuận theo giáo lý của Phật.

Tam muội Đủ loại nghĩa tạng.

背生死向涅槃三昧。如是具足百萬三昧。淨治此地

。

Bối sinh tử hướng Niết Bàn Tam muội. Như thị cụ túc bách vạn Tam muội. Tịnh trì thử Địa.

Tam muội quay lưng với sinh chết hướng về Niết Bàn. Đây đủ trăm vạn Tam muội như thế. Thanh tịnh sửa Bạc này.

是菩薩得是三昧。智慧方便善清淨故。

Thị Bồ Tát đắc thị Tam muội. Trí tuệ Phương tiện thiện Thanh tịnh cố.

Bồ Tát đó được Tam muội như thế. Do Phương tiện Trí tuệ Thanh tịnh.

深得大悲力故。名為過聲聞，辟支佛地，趣佛智地。

Thâm đắc Đại Bi lực cố. Danh vi quá Thanh Văn, Bích Chi Phật Địa, thú Phật Trí Địa.

Do được lực Đại Bi thâm sâu. Tên là Vượt qua Bạc Thanh Văn, Bích Chi Phật, hướng tới Bạc Trí tuệ Phật.

是菩薩住是地。無量身業無相行。

Thị Bồ Tát trụ thị Địa. Vô lượng Thân nghiệp vô tướng hành.

Bồ Tát dừng ở Bạc đó. Làm vô lượng Nghiệp thân không có hình tướng.

無量口，意業無相行。是菩薩清淨行故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng Khẩu ý Nghiệp vô tướng hành.
Thị Bồ Tát Thanh tịnh hạnh cố.**

**Làm vô lượng Nghiệp Miệng ý không có
hình tướng. Do hạnh Thanh tịnh của Bồ
Tát đó.**

得無生法忍。照明諸法。解脫月菩薩言。佛子!

**Đắc Vô sinh Pháp nhẫn. Chiếu minh chư
Pháp. Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát ngôn :
Phật Tử !**

**Được Pháp nhẫn Không sinh. Chiếu sáng
các Pháp. Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát nói
rằng : Phật Tử !**

菩薩住初地。有無量身業。無量口，意業。

**Bồ Tát trụ sơ Địa. Hữu vô lượng Thân
nghiệp. Vô lượng Khẩu ý Nghiệp.**

**Bồ Tát dừng ở Bạc ban đầu. Có vô lượng
Nghiệp thân. Vô lượng Nghiệp Miệng ý.**

已能過聲聞，辟支佛地。金剛藏菩薩言：

**Dĩ năng quá Thanh Văn, Bích Chi Phật Địa.
Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn :**

Đã có thể vượt qua Bạc Thanh Văn, Bích Chi Phật. Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng

:

緣大法故過非實行力。第七地實行力故。

Duyên đại Pháp cố quá phi thực hành lực.

Đệ thất Địa thực hành lực cố.

Do nhờ Pháp lớn vượt qua không phải lực thực hành. Do lực thực hành của Bạc thứ 7.

一切聲聞，辟支佛所不能壞。譬如生在王家。

Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật sở bất năng hoại. Thí như sinh tại Vương gia.

Tất cả Thanh Văn, Bích Chi Phật không thể phá hỏng. Ví như sinh ở gia đình Vua.

即勝一切。何以故？

地尊貴故。其身長大。智慧成就。

Tức thắng nhất thiết. Hà dĩ cố ? Địa tôn quý cố. Kỳ thân trường đại. Trí tuệ thành tựu.

Tức thì tốt hơn tất cả. Có là sao ? Do địa vị tôn quý. Thân họ to dài. Thành công Trí tuệ.

爾乃真實勝於一切。菩薩亦如是。初發心時。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhĩ nãi chân thực thắng ư nhất thiết. Bồ Tát diệt như thị. Sơ phát tâm thời.

Như thế chân thực tốt hơn so với tất cả. Bồ Tát cũng lại như thế. Khi mới phát tâm.

勝於二乘。以發大願。深心清淨故。今住此地。

Thắng ư Nhị thừa. Dĩ phát đại nguyện.

Thâm tâm Thanh tịnh cố. Kim trụ thủ Địa.

Tốt hơn so với Bạc Duyên Giác. Do phát nguyện lớn. Do tâm Thanh tịnh thâm sâu.

Nay dừng ở Bạc này.

以智慧力。勝於聲聞及辟支佛。佛子!

Dĩ Trí tuệ lực. Thắng ư Thanh Văn cập Bích Chi Phật. Phật Tử!

Dùng lực Trí tuệ. Tốt hơn so với Thanh Văn, Bích Chi Phật. Phật Tử!

菩薩住七地得甚深遠離無行身，口，意業。

Bồ Tát trụ thất Địa đắc thậm thâm viễn ly vô hành Thân khẩu ý Nghiệp.

Bồ Tát dừng ở Bạc 7 được Nghiệp Thân miệng ý rời xa không làm rất sâu.

轉求勝法而不捨離。以轉勝心故。

Kinh Hoa Nghiêm

Chuyển cầu thẳng Pháp nhi bất xả ly. Dĩ chuyển thẳng tâm cố.

Chuyển sang cầu Pháp tốt hơn mà không rời bỏ. Do vì tâm chuyển thành tốt hơn.

雖行實際而不證實際。解脫月言：佛子！

Tuy hành thực tế nhi bất chứng thực tế.

Giải Thoát Nguyệt ngôn : Phật Tử !

Tuy làm thực tế mà không chứng nghiệm thực tế. Giải Thoát Nguyệt nói rằng : Phật Tử !

菩薩從何地來能入寂滅？金剛藏言：

Bồ Tát tòng hà Địa lai năng nhập Tịch diệt ? Kim Cương Tạng ngôn :

Bồ Tát từ Bậc nào có thể tới nhập vào Rỗng lặng ? Kim Cương Tạng nói rằng :
從六地來能入寂滅。

Tòng lục Địa lai năng nhập Tịch diệt.

Từ Bậc 6 có thể tới nhập vào Rỗng lặng.

今住此地。於念念中能入寂滅而不證寂滅。

Kim trụ thử Địa. Ư niệm niệm trung năng nhập Tịch diệt nhi bất chứng Tịch diệt.

Nay dừng ở Bạc này. Ở trong mỗi nghĩ nhớ có thể nhập vào Rỗng lặng mà không chứng nghiệm Rỗng lặng.

是菩薩成就不可思議身口意業。

Thị BỒ Tát thành tựu bất khả tư nghị Thân khẩu ý Nghiệp.

BỒ Tát đó thành công Nghiệp Thân miệng ý không thể nghĩ bàn.

行實際而不證實際。譬如有人乘船入海。

Hành thực tế nhi bất chứng thực tế. Thí như hữu nhân thừa thuyền nhập hải.

Thực tế làm mà không chứng nghiệm thực tế. Ví như có người ngồi trên thuyền nhập vào biển lớn.

善爲行法。善知水相。不爲水害之所淪沒。

Thiện vi hành Pháp. Thiện tri thủy tướng.

Bất vi thủy hại chi sở luân một.

Pháp dễ thực hành. Dễ biết tướng của nước. Không bị nước hại, làm cho chìm nổi.

如是菩薩住此七地。乘諸波羅蜜船。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị BỒ Tát trụ thủ thất Địa. Thừa chư Ba La Mật thuyền.

Như thế BỒ Tát dùng ở Bạc 7. Ngồi trên thuyền Pháp tới Niết Bàn.

能行實際而不證實際。菩薩如是以大願力故。

Năng hành thực tế nhi bất chứng thực tế.

BỒ Tát như thị dĩ đại nguyện lực cố.

Có thể thực tế làm mà không chứng nghiệm thực tế. BỒ Tát do dùng lực nguyện lớn như thế.

得智慧力故。從禪定智慧生大方便力故。

Đắc Trí tuệ lực cố. Tòng Thiên định Trí tuệ sinh đại Phương tiện lực cố.

Do được lực Trí tuệ. Do từ Trí tuệ Thiên định sinh lực Phương tiện lớn.

雖深愛涅槃。而現身生死。雖眷屬圍遶而心常遠離

。

Tuy thâm ái Niết Bàn. Nhi hiện thân sinh tử. Tuy quyến thuộc vi nhiều nhi tâm thường viễn ly.

Tuy yêu thâm sâu Niết Bàn. Mà hiện ra thân sinh chết. Tuy quyền thuộc vây quanh mà tâm thường rời xa.

以願力故。受生三界。不爲世法之所污染。心常善寂。

Dĩ nguyện lực cố. Thụ sinh Tam giới. Bất vi thể Pháp chi sở ô nhiễm. Tâm thường thiện tịch.

Do dùng lực nguyện. Nhận sinh ở Ba Cõi. Không bị Pháp Thế gian làm cho nhiễm ố. Tâm thường hay im lặng.

以方便力故。而還熾然隨行佛智。

Dĩ Phương tiện lực cố. Nhi hoàn sí nhiên tùy hành Phật Trí.

Do dùng lực Phương tiện. Mà trở về cháy mạnh tùy theo thực hành Trí Phật.

轉聲聞，辟支佛地至佛法藏而現魔界。

Chuyển Thanh Văn, Bích Chi Phật Địa chí Phật Pháp tạng nhi hiện Ma giới.

Chuyển Bạc Thanh Văn, Bích Chi Phật được tạng Pháp Phật mà hiện ra Cõi Ma.

雖過四魔而現魔行。雖現外道行而不捨佛濟。

Kinh Hoa Nghiêm

Tuy quá tứ Ma nhi hiện Ma hành. Tuy hiện ngoại Đạo hạnh nhi bất xả Phật tế.

Tuy vượt qua 4 Ma mà hiện ra hạnh của Ma. Tuy hiện ra hạnh ngoài Đạo mà không vứt bỏ cứu giúp của Phật.

雖現身一切世間。而心常在出世間法。

Tuy hiện thân nhất thiết Thế gian. Nhi tâm thường tại xuất Thế gian Pháp.

Tuy hiện ra thân ở tất cả Thế gian. Mà tâm thường ở Pháp ra ngoài Thế gian.

一切所有莊嚴之事。

Nhất thiết sở hữu trang nghiêm chi sự.

Tất cả toàn bộ việc trang nghiêm.

勝諸天，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，緊那羅，

Thắng chư Thiên, Long Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La,

Tốt hơn các Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La,

摩睺羅伽，人，非人，四天王，釋提桓因，

梵天王。

Kinh Hoa Nghiêm

Ma Hầu La Già, nhân, phi nhân, tứ Thiên vương, Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm Thiên vương.

Ma Hầu La Già, Người, Không phải người, 4 Vua Trời, Ngọc Hoàng Đế Thích, Vua Trời Phạm.

而不捨樂法，愛法。菩薩成就如是智慧住遠行地。
Nhi bất xả lạc Pháp, ái Pháp. Bồ Tát thành tựu như thị Trí tuệ, trụ Viên hành Địa
Mà không vứt bỏ Pháp ham thích, Pháp yêu thích. Bồ Tát thành công Trí tuệ như thế, dừng ở Bạc Di xa.

值百千萬億那由他佛。恭敬供養。尊重讚歎。
Trực bách thiên vạn ức Na do tha Phật.
Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng tán thán.
Gặp ngay nghìn vạn trăm triệu Na do tha Phật. Cung kính cúng dưỡng. Tôn trọng ca ngợi.

衣服，飲食，臥具，醫藥供養諸佛。護持佛法。
Y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược cúng dưỡng chư Phật. Hộ trì Phật Pháp.

Quần áo, thức ăn uống, đồ nằm ngủ, thuốc uống cúng dưỡng các Phật. Giúp giữ Pháp Phật.

諸聲聞，辟支佛智慧問難所不能壞。

Chư Thanh Văn, Bích Chi Phật Trí tuệ vẫn nan sở bất năng hoại.

Trí tuệ của các Thanh Văn, Bích Chi Phật hỏi khó không thể phá hỏng.

是菩薩哀愍眾生故。法忍轉淨。

Thị Bồ Tát ai mẫn chúng sinh cố. Pháp nhẫn chuyển tịnh.

Bồ Tát đó do thương xót chúng sinh. Pháp nhẫn chuyển thành Thanh tịnh.

是菩薩無量百千萬億那由他劫善根轉勝。

Thị Bồ Tát vô lượng bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp thiện Căn chuyển thắng.

Căn thiện vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha Kiếp của Bồ Tát đó chuyển thành tốt hơn.

譬如真金以諸好寶莊嚴間錯。轉勝明淨。

Thí như chân kim dĩ chư hảo bảo trang nghiêm gian thác. Chuyển thắng minh tịnh.

Ví như vàng 10 dùng các báu vật tốt trang nghiêm xen vào giữa. Chuyển thành sáng sạch tốt hơn.

餘金不及。菩薩亦如是。住遠行地。

Dư kim bất cập. Bồ Tát diệc như thị. Trụ Viên hành Địa.

Các vàng khác không sánh kịp. Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Di xa.

一切善根從方便智慧生。轉勝明淨。無能壞者。

Nhất thiết thiện Căn tông Phương tiện Trí tuệ sinh. Chuyển thẳng minh tịnh. Vô năng hoại giả.

Tất cả Căn thiện sinh từ Trí tuệ Phương tiện. Chuyển thành sáng sạch tốt hơn. Không thể phá hỏng.

譬如日光。星宿，

月光所不能及。一切泥水悉能乾竭。

Thí như Nhật quang. Tinh tú, Nguyệt quang sở bất năng cập. Nhất thiết nê thủy tất năng can kiệt.

Ví như ánh Thái dương. Ánh Trăng sao không thể sánh kịp. Tất cả nước bùn đều có thể khô cạn.

菩薩亦如是。住遠行地。善根轉勝。

Bồ Tát diệc như thị. Trụ Viên hành Địa. Thiện Căn chuyển thắng.

Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Đi xa. Căn thiện chuyển thành tốt hơn.

一切聲聞，辟支佛所不能及。又能乾竭煩惱污泥。

Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật sở bất năng cập. Hựu năng can kiệt Phiền não ô nê.

Tất cả Thanh Văn, Bích Chi Phật không thể theo kịp. Lại có thể khô cạn bùn bản Phiền não.

諸佛子!是名略說菩薩摩訶薩遠行地。

Chư Phật Tử! Thị danh lược thuyết Bồ Tát Ma ha tát Viên hành Địa.

Các Phật Tử! Tên là nói sơ lược Bạc Đi xa của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩住是地。多作他化自在天王。諸根猛利。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát trụ thị Địa. Đa tác Tha Hóa Tự Tại Thiên vương. Chư Căn mãnh lợi.

Bồ Tát dùng ở Bạc đó. Đa phần làm Vua Trời Tha Hóa Tự Tại. Các Căn mạnh sắc xảo.

能發眾生悟道因緣。所作善業。

Năng phát chúng sinh ngộ Đạo Nhân duyên. Sở tác thiện Nghiệp.

Có thể mở ra chúng sinh hiểu Đạo Nhân duyên. Làm được Nghiệp thiện.

布施，愛語，利益，
同事。皆不離念佛。不離念法。

Bố thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Giai bất ly niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.

Bố thí, nói lời nhân ái, lợi ích, cùng làm việc. Điều không rời nhớ Phật. Không rời nhớ Pháp.

乃至不離念具足一切種智。常生是心。

Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng Trí. Thường sinh thị tâm.

Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Thường sinh tâm như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

我當於一切眾生爲首，
爲勝。乃至於一切眾生爲依止者。

**Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ,
vi thắng. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi
y chỉ giả.**

**Con đang với tất cả chúng sinh là hàng
đầu, là tốt hơn. Thậm chí với tất cả chúng
sinh là dùng dựa vào.**

是菩薩若欲如是勤行精進。

**Thị Bồ Tát nhược dục như thị cần hành
Tinh tiến.**

**Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh
tiến như thế.**

於須臾間得百千億那由他三昧。

**Ư tu du gian đắc bách thiên ức Na do tha
Tam muội.**

**Với thời gian ngắn được trăm nghìn trăm
triệu Na do tha Tam muội.**

乃至能現百千億那由他菩薩以爲眷屬。

**Nãi chí năng hiện bách thiên ức Na do tha
Bồ Tát dĩ vi quyến thuộc.**

Thậm chí có thể hiện ra trăm nghìn trăm triệu Na do tha Bồ Tát làm quyền thuộc.

若以願力自在示現。過於此數百千萬億那由他劫不可計知。

Nhược dĩ nguyện lực Tự tại thị hiện. Quá ư thử số bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp bất khả kể tri.

Nếu dùng lực nguyện Tự do tỏ ra rõ. Vượt qua số này trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha Kiếp không thể tính biết.

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：
深智慧定心。具行六地已。

Thâm Trí tuệ Định tâm. Cụ hành lục Địa dĩ. Tâm Định Trí tuệ sâu. Đã làm đủ Bạc 6.

一時生方便。智慧入七地。

Nhất thời sinh Phương tiện. Trí tuệ nhập thất Địa.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đồng thời sinh Phương tiện. Trí tuệ vào
Bậc 7.**

行空無相願。而修慈悲心。

**Hành Không vô tướng nguyện. Nhi tu Từ Bi
tâm.**

**Làm nguyện Rỗng không tướng. Mà tu tâm
Từ Bi.**

順佛平等法。而供養諸佛。

**Thuận Phật bình đẳng Pháp. Nhi cúng
dưỡng chư Phật.**

**Thuận Pháp bình đẳng Phật. Mà cúng
dưỡng các Phật.**

雖以智觀空。而修福無厭。

**Tuy dĩ Trí quan Không. Nhi tu Phúc vô
yếm.**

**Tuy dùng Trí xem Rỗng. Mà tu Phúc không
chán.**

雖能嚴三界。而心樂遠離。

**Tuy năng nghiêm Tam giới. Nhi tâm nhạo
viễn ly.**

**Tuy hay nghiêm Ba Cõi. Mà tâm thích rời
xa.**

Kinh Hoa Nghiêm

雖心常寂滅。而起滅惡法。

Tuy tâm thường Tịch diệt. Nhi khởi diệt ác Pháp.

Tuy tâm thường Rỗng lặng. Mà nổi diệt Pháp ác.

行空不二相。而行慈悲心。

Hành Không bất nhị tướng. Nhi hành Từ Bi tâm.

Làm Rỗng không hai tướng. Mà làm tâm Từ Bi.

雖觀一切土。空若如虛空。

Tuy quan nhất thiết thổ. Không nhược như hư không.

Tuy xem tất cả đất. Rỗng bằng như khoảng không.

而能善莊嚴。清淨諸佛土。

Nhi năng thiện trang nghiêm. Thanh tịnh chư Phật thổ.

Mà hay dễ trang nghiêm. Thanh tịnh các đất Phật.

雖知諸佛身。同法相無相。

Kinh Hoa Nghiêm

Tuy tri chư Phật thân. Đồng Pháp tướng vô tướng.

Tuy biết các thân Phật. Cùng tướng Pháp không tướng.

而種三十二。八十諸相好。

Nhi chúng tam thập nhị. Bát thập chư Tướng hảo.

Mà trông ba mươi hai. Tám mươi các Tướng Hảo.

雖知音聲法。不可言說相。

Tuy tri âm thanh Pháp. Bất khả ngôn thuyết tướng.

Tuy biết Pháp âm thanh. Giảng tướng không thể nói.

而歎佛音聲。令一切歡喜。

Nhi tán Phật âm thanh. Linh nhất thiết hoan hỷ.

Mà khen âm thanh Phật. Giúp tất cả vui mừng.

雖知於諸佛。一念中成道。

Tuy tri ư chư Phật. Nhất niệm trung thành Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

Tuy biết được các Phật. Thành Đạo trong một nhớ.

而示時劫刹。引導諸眾生。

Nhi thị thời Kiếp Sát. Dẫn đạo chư chúng sinh.

Mà tỏ thời Kiếp Nước. Dẫn đường các chúng sinh.

如是知諸法。則得法照明。

Như thị tri chư Pháp. Tắc đắc Pháp chiếu minh.

Biết các Pháp như thế. Chắc được Pháp sáng chiếu.

菩薩如是者。即入第七地。

Bồ Tát như thị giả. Tức nhập đệ thất Địa.

Bồ Tát như thế đó. Liên vào Bạc thứ 7.

住是地能觀。無量眾生行。

Trụ thị Địa năng quan. Vô lượng chúng sinh hành.

Ở Bạc đó hay xem. Vô lượng việc chúng sinh.

亦知於諸佛。教化眾生法。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệc tri ư chư Phật. Giáo hóa chúng sinh Pháp.

Cũng biết được các Phật. Pháp giáo hóa chúng sinh.

世界及劫數。諸法差別相。

Thế giới cập Kiếp số. Chư Pháp sai biệt tướng.

Thế giới và số Kiếp. Tướng các Pháp khác biệt.

又知諸眾生。種種之欲樂。

Hựu tri chư chúng sinh. Chủng chủng chi dục lạc.

Lại biết các chúng sinh. Đủ loại vui tham muốn.

知說三乘法。令眾生信解。

Tri thuyết Tam thừa Pháp. Linh chúng sinh tín giải.

Biết nói Pháp ba Bậc. Giúp chúng sinh tin hiểu.

我應修教化。成就是眾生。

Ngã ứng tu giáo hóa. Thành tựu thị chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Con cần tu giáo hóa. Thành công chúng sinh đó.

以如是思惟。方便慧和合。

Dĩ như thị tư duy. Phương tiện Tuệ hòa hợp.

Do suy nghĩ như thế. Tuệ Phương tiện hòa hợp.

於四威儀中。常行如是道。

Ư tứ uy nghi trung. Thường hành như thị Đạo.

Ở trong 4 uy nghi. Thường làm Đạo như thế.

於一一念中。能具菩提法。

Ư nhất nhất niệm trung. Năng cụ Bồ Đề Pháp.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ. Hay đủ Pháp Bồ Đề.

所謂施戒等。十種波羅蜜。

Sở vị Thí Giới đẳng. Thập chủng Ba La Mật.

Gọi là các Thí Giới. Mười loại Pháp Niết Bàn.

如是諸菩薩。所修之福德。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị chư BỒ Tát. SỞ tu chi Phúc Đức.

Các BỒ Tát như thế. Tu được Phúc Đức đó.

皆與諸眾生。名檀波羅蜜。

Giai dữ chư chúng sinh. Danh Đàn Ba La Mật.

Đều cho các chúng sinh. Tên Bồ thí Niết Bàn.

滅除心惡垢。名尸波羅蜜。

Diệt trừ tâm ác cấu. Danh Thi Ba La Mật.

Diệt trừ tâm ác bản. Tên Giữ Giới Niết Bàn.

不爲六塵傷。名羼提波羅蜜。

Bất vị lục Trần thương. Sạn đề Ba La Mật.

Không bị đau 6 Trần. Nhẫn nhịn tới Niết Bàn.

能起轉勝法。名精進波羅蜜。

Năng khởi chuyển thắng Pháp. Tinh tiến Ba La Mật.

Hay nổi chuyển Pháp tốt. Tinh tiến tới Niết Bàn.

於是道不動。名禪波羅蜜。

Ư thị Đạo bất động. Danh Thiên Ba La Mật.

Kinh Hoa Nghiêm

Ở Đạo đó không động. Tên Thiên tới Niết Bàn.

無生忍照明。般若波羅蜜。

Vô sinh Nhẫn chiếu minh. Bát nhã Ba La Mật.

Nhẫn Không sinh chiếu sáng. Trí tuệ tới Niết Bàn.

迴向於佛道。方便波羅蜜。

Hồi hướng ư Phật Đạo. Phương tiện Ba La Mật.

Hồi hướng về Đạo Phật. Phương tiện tới Niết Bàn.

求於轉勝法。名願波羅蜜。

Cầu ư chuyển thắng Pháp. Danh Nguyện Ba La Mật.

Cầu được chuyển Pháp tốt. Tên Nguyện tới Niết Bàn.

無有能壞者。名力波羅蜜。

Vô hữu năng hoại giả. Danh Lực Ba La Mật. Không có thể phá hỏng. Tên Lực tới Niết Bàn.

能解如實說。名智波羅蜜。

Kinh Hoa Nghiêm

Năng giải như thực thuyết. Danh Trí Ba La Mật.

Hay hiểu nói như thực. Tên Trí tới Niết Bàn.

是助菩提法。念念皆能攝。

Thị trợ Bồ Đề Pháp. Niệm niệm giai năng nhiếp.

Trợ giúp Pháp Bồ Đề. Mỗi nhớ đều hay hát.

發於廣大願。緣於大法故。

Phát ư quảng đại nguyện. Duyên ư đại Pháp cố.

Phát ra nguyện rộng lớn. Do dựa vào Pháp lớn.

初地中功德。名之爲具足。

Sơ Địa trung công Đức. Danh chi vi cụ túc.

Công Đức trong Bạc đầu. Tên là làm đầy đủ.

第二地名爲。除諸心垢惡。

Đệ nhị Địa danh vi. Trừ chư tâm cấu ác.

Bạc thứ 2 tên là. Bỏ các tâm bản ác.

第三願增明。第四地入道。

Kinh Hoa Nghiêm

Đệ tam Nguyện tăng minh. Đệ tứ Địa nhập Đạo.

Thứ 3 Nguyện tăng sáng. Bậc thứ 4 vào Đạo.

第五隨世行。第六入深法。

Đệ ngũ tùy thế hành. Đệ lục nhập thâm Pháp.

Thứ 5 làm theo đời. Thứ 6 vào Pháp sâu.

得無生相分。漸漸而增長。

Đắc Vô sinh tướng phần. Tiệm tiệm nhi tăng trưởng.

Được phần tướng Không sinh. Dần dần mà tăng trưởng.

第七集一切。具菩提分法。

Đệ thất tập nhất thiết. Cụ Bồ Đề phần Pháp.

Thứ 7 gom tất cả. Đủ phần Pháp Bồ Đề.

能起諸功德。及以一切願。

Năng khởi chư công Đức. Cập dĩ nhất thiết nguyện.

Hay nổi các công Đức. Cùng với tất cả nguyện.

Kinh Hoa Nghiêm

如是諸功德。令後八地中。

Như thị chư công Đức. Linh hậu bát Địa trung.

Các công Đức như thế. Giúp sau trong Bạc 8.

一切諸所行。自然得清淨。

Nhất thiết chư sở hành. Tự nhiên đắc Thanh tịnh.

Tất cả các việc làm. Tự nhiên được Thanh tịnh.

遠行地難過。大智力所能。

Viễn hành Địa nan quá. Đại Trí lực sở năng.

Bạc Đi xa khó qua. Lực Trí lớn hay được.

如二國中間。難可得過度。

Như nhị Quốc trung gian. Nan khả đắc quá độ.

Như khoảng giữa 2 Nước. Khó thể vượt qua được.

在於七地中。不污如聖王。

Tại ư thất Địa trung. Bất ô như Thánh Vương.

Ở trong Bậc 7 đó. Như Vua Thánh không ướ.

雖住於此道。不名一切過。

Tuy trụ ư thứ Đạo. Bất danh nhất thiết quá.

Tuy dừng ở Đạo này. Không tên tất cả qua.

若到於第八。菩薩智慧地。

Nhược đạo ư đệ bát. Bồ Tát Trí tuệ Địa.

Nếu tới được thứ 8. Bậc Trí tuệ Bồ Tát.

爾時過意界。住於智業中。

Nhĩ thời quá ý giới. Trụ ư Trí Nghiệp trung.

Khi đó qua Cõi ý. Dừng ở trong Nghiệp Trí.

如梵王觀世。不得名爲人。

Như Phạm vương quan thế. Bất đắc danh vi nhân.

Như Vua Phạm nhìn đời. Không được tên là người.

菩薩罪不污。如蓮華在水。

Bồ Tát tội bất ô. Như Liên hoa tại thủy.

Bồ Tát không nhiễm tội. Như hoa Sen trong nước.

菩薩住是地。過諸貪欲等。

Bồ Tát trụ thị Địa. Quá chư tham dục đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát ở Bạc đó. Qua các loại tham muốn.

不名有煩惱。亦不名滅盡。

Bất danh hữu Phiền não. Diệt bất danh diệt tận.

Không tên có Phiền não. Cũng không tên diệt hết.

入是正道中。無有諸煩惱。

Nhập thị Chính Đạo trung. Vô hữu chư Phiền não.

Vào trong Đạo đúng đó. Không có các Phiền não.

願求佛道故。不得名盡者。

Nguyện cầu Phật Đạo cố. Bất đắc danh tận giả.

Do nguyện cầu Đạo Phật. Không được tên hết tận.

於諸世間中。經書技藝事。

Ư chư Thế gian trung. Kinh thư kỹ nghệ sự. Ở trong các Thế gian. Kinh sách việc kỹ nghệ.

文頌呪術等。自然能明了。

Kinh Hoa Nghiêm

Văn tụng chú thuật đảnh. Tự nhiên năng minh liễu.

Các Văn tụng chú thuật. Tự nhiên hay sáng tỏ.

修習諸禪定。及諸神通等。

Tu tập chư Thiên định. Cập chư Thần thông đảnh.

Tu luyện các Thiên định. Và các loại Thần thông.

無量心利世。是事皆能起。

Vô lượng tâm lợi thế. Thị sự giai năng khởi.

Tâm vô lượng lợi đời. Việc đó đều hay nổi.

爾時此菩薩。過於二乘行。

Nhĩ thời thử Bồ Tát. Quá ư Nhị thừa hạnh.

Khi đó Bồ Tát này. Vượt qua hạnh Duyên Giác.

安住第七地。菩薩諸行中。

An trụ đệ thất Địa. Bồ Tát chư hạnh trung.

Yên ở Bậc thứ 7. Trong các hạnh Bồ Tát.

以初發心時。大願力故勝。

Dĩ sơ phát tâm thời. Đại nguyện lực cố thắng.

Kinh Hoa Nghiêm

Thời do mới phát tâm. Lực nguyện lớn nên được.

今於此地中。自以智慧力。

Kim ư thứ Địa trung. Tự dĩ Trí tuệ lực.

Nay ở trong Bạc này. Tự dùng lực Trí tuệ.

猶如國王子。生時姓尊貴。

Do như Quốc vương tử. Sinh thời tính tôn quý.

Giống như con Quốc Vương. Khi sinh tộc tôn quý.

後以功行成。於諸人中尊。

Hậu dĩ công hành thành. Ư chư nhân trung tôn.

Sau do việc khéo thành. Tôn quý trong loài người.

住此得深智。轉發勝精進。

Trụ thứ đắc thâm Trí. Chuyển phát thắng Tinh tiến.

Ở đây được Trí sâu. Phát triển được Tinh tiến.

念念入寂滅。而亦不取證。

Kinh Hoa Nghiêm

Niệm niệm nhập Tịch diệt. Nhi diệt bất thủ chúng.

Mỗi nhớ vào Rỗng lặng. Mà cũng không lấy chúng.

如人善乘船。入於大海中。

Như nhân thiện thừa thuyền. Nhập ư đại hải trung .

Như người hay ngồi thuyền. Nhập vào trong biển lớn.

雖行深水難。而不爲所害。

Tuy hành thâm thủy nan. Nhi bất vi sở hại. Tuy chèo nạn nước sâu. Mà không bị làm hại.

菩薩行轉勝。方便智慧故。

Bồ Tát hạnh chuyển thắng. Phương tiện Trí tuệ cố.

Hạnh Bồ Tát chuyển tốt. Do Trí tuệ Phương tiện.

功德悉備足。非世所能知。

Công Đức tất bị túc. Phi thế sở năng tri.

Công Đức đều đầy đủ. Hay biết được đời sai.

Kinh Hoa Nghiêm

供養無量佛。其心轉清淨。

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Kỳ tâm chuyển Thanh tịnh.

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Tâm họ chuyển Thanh tịnh.

如真金雜寶。間錯而莊嚴。

Như chân kim tạp bảo. Gian thác nhi trang nghiêm.

Như vàng 10 báu tạp. Khoảng giữa mà trang nghiêm.

得佛智慧光。乾諸愛潤水。

Đắc Phật Trí tuệ quang. Kiên chư ái nhuận thủy.

Được quang Trí tuệ Phật. Khô các yêu đầm nước.

猶如日光明。消涸於泥滯。

Do như Nhật quang minh. Tiêu hạc ư nề lạo.

Giống như ánh Thái dương. Khô cạn được bùn ướt.

住是地多作。他化自在王。

Trụ thị Địa đa tác. Tha Hoá Tự Tại Vương.

Ở Bậc đó nhiều làm. Vua Tha Hóa Tự Tại.

諸根悉猛利。通達諸道果。

Chư Căn tất mãnh lợi. Thông đạt chư Đạo quả.

Các Căn đều mạnh sắc. Thông suốt các quả Đạo.

若欲勤精進。得見百千億。

Nhược dục cần Tinh tiến. Đắc kiến bách thiên ức.

Nếu muốn siêng Tinh tiến. Được thấy trăm nghìn trăm triệu.

那由他諸佛。願力復過是。

Na do tha chư Phật. Nguyên lực phục quá thị.

Na do tha các Phật. Lực nguyện lại hơn nó.

七地智慧淨。人天及二乘。

Thất Địa Trí tuệ tịnh. Nhân Thiên cập Nhị thừa.

Trí tuệ Bậc 7 sạch. Trời Người và Duyên Giác.

皆非其境界。今已略說竟。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai phi kỳ cảnh giới. Kim dĩ lược thuyết cảnh.

Đều cảnh giới họ sai. Nay đã nói qua hết.

大方廣佛華嚴經卷第二十五

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ nhị thập ngũ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 25.

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====